

Số: ~~345~~ /TTr-UBND

Hà Nội, ngày ~~01~~ tháng ~~12~~ năm 2021

TỜ TRÌNH

Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo quy định tại Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước “*thời kỳ ổn định ngân sách địa phương là thời kỳ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong thời gian 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm hoặc theo quyết định của Quốc hội*”. Theo kế hoạch, năm 2020 là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV cho phép kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Bên cạnh đó, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2021; trong đó, đã quy định kéo dài thời gian thực hiện các quy định của Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021. Như vậy, giai đoạn ổn định ngân sách mới từ năm 2022 đến năm 2025.

Để phù hợp với quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội trong thời kỳ ổn định ngân sách mới; UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố quy định về định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội như sau:

A. Kết quả thực hiện định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017-2021:

I. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản:

I.1. Kết quả đạt được:

1. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản đã đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 và Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND Thành phố.

2. Định mức phân bổ chi đầu tư XD CB được xác định cụ thể, có tiêu chí rõ ràng, cơ bản bao quát đầy đủ các lĩnh vực và phù hợp với thực tiễn.

3. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) giai đoạn 2017-2021 đã cao hơn so với giai đoạn trước, tạo điều kiện để các quận, huyện, thị xã sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư bố trí vốn cho các công trình, dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

I.2. Tồn tại, hạn chế:

1. Mặc dù định mức phân bổ ngân sách chi đầu tư XDCB giai đoạn 2017-2021 đã cao hơn giai đoạn trước nhưng vẫn thấp hơn so với nhu cầu chi đầu tư XDCB tại các quận, huyện, thị xã do tốc độ đô thị hoá nhanh, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ cần phải đầu tư mới đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân.

2. Đối với khối huyện, cơ sở hạ tầng nông thôn còn thiếu và yếu. Các lĩnh vực hạ tầng quan trọng thiếu nguồn lực đầu tư nên cơ sở vật chất xuống cấp, đầu tư thiếu đồng bộ như: Trường học, di tích Quốc gia, trụ sở, hạ tầng giao thông liên huyện và liên xã quan trọng của huyện, vệ sinh môi trường,... định mức phân bổ còn hạn chế, không đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ bức xúc và kiến nghị của cử tri, nhân dân đối với các lĩnh vực nêu trên;

3. Một số huyện chưa thật sự chủ động về nguồn lực đầu tư, vẫn phụ thuộc lớn vào việc hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố.

II. Định mức phân bổ chi thường xuyên:

II.1. Kết quả đạt được:

1. Định mức phân bổ ngân sách của Thành phố đã cụ thể hóa định mức phân bổ ngân sách của Trung ương cho địa phương tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở kế thừa kết quả đạt được của những định mức phân bổ ngân sách đã có trước đây của Thành phố và các yếu tố tác động đến chi ngân sách của các đơn vị (tăng lương, điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách mới của Trung ương và Thành phố ban hành chưa được cấu thành trong giai đoạn trước).

2. Các tiêu chí cơ sở tính định mức cơ bản đã rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và dễ kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch; trong đó:

- Định mức phân bổ chi khác quản lý hành chính nhà nước được xây dựng theo tiêu chí biên chế, cơ bản đã bao gồm các khoản chi phát sinh thường xuyên của các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể; cùng với việc thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đã tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong việc điều hành chi tiêu, thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí tạo nguồn kinh phí để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức¹.

- Định mức phân bổ sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo tiêu chí học sinh cơ bản đã đảm bảo tỷ lệ cơ cấu giữa nội dung chi cho con người và chi khác, tạo chủ động cho các đơn vị sử dụng ngân sách có điều kiện đảm bảo hoạt động nghiệp

¹ Qua khảo sát, toàn bộ các đơn vị đã có tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức (thấp nhất ở mức 0,3 triệu đồng/người/tháng).

vụ giảng dạy và đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai minh bạch trong phân bổ ngân sách giữa các cấp học. Chất lượng giáo dục được giữ vững, tỷ lệ phổ cập giáo dục ngày càng nâng cao. Giáo dục chuyên nghiệp có bước phát triển; công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ được chú trọng.

- Định mức phân bổ sự nghiệp y tế theo tiêu chí giường bệnh đã được tính toán theo quy mô, công suất thiết kế và được phân theo từng loại hình và từng hạng bệnh viện cơ bản đáp ứng được các tiêu chí đặc thù của từng bệnh viện nhưng vẫn đảm bảo được tính thống nhất giữa các bệnh viện cùng hạng trên phạm vi Thành phố. Kinh phí phân bổ đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả công tác y tế dự phòng, ngăn ngừa dịch bệnh; chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên; công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được triển khai đồng bộ và kịp thời theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương và Thành phố.

- Các định mức phân bổ theo đối tượng, chế độ chi, định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong các lĩnh vực sự nghiệp cơ bản đã đáp ứng nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các nhiệm vụ chi của quận, huyện, xã, phường theo phân cấp; đồng thời tăng cường tính chủ động, linh hoạt cho các cấp ngân sách trong xây dựng dự toán cũng như trong quản lý, sử dụng ngân sách.

3. Định mức phân bổ ngân sách là căn cứ để lập và giao dự toán chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị. Đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của Thành phố, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế xã hội trong giai đoạn 2017-2020 và năm 2021 của Thành phố.

4. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, sự nghiệp; khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế xã hội. Định mức phân bổ dự toán là cơ sở để thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013.

5. Định mức chi ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2021 đã đảm bảo thực hiện cơ chế khoán chi và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với UBND cấp xã theo Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính - Nội vụ.

II.2. Tồn tại, hạn chế:

1. Định mức phân bổ được xây dựng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2021² nhưng chưa có điều kiện để thực hiện điều chỉnh tăng thêm theo

² Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố đã tính bổ sung so với định mức tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016: thêm một số khoản chi theo các chế độ, chính sách mới ban hành: Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 về tiêu chuẩn định mức mức sử dụng máy móc thiết bị và Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và chỉ số giá tiêu dùng tăng thêm 6-7% của năm 2017-2018.

tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm. Các đơn vị đã phải chủ động cân đối, thực hiện tiết kiệm các khoản kinh phí để đảm bảo hoạt động thường xuyên cũng như thực hiện các nhiệm vụ chi.

2. Định mức phân bổ đối với các lĩnh vực chi của cấp quận, huyện, thị xã được chia ra theo nhiều nội dung dẫn đến việc tính toán phức tạp hơn và chưa tạo sự chủ động cho ngân sách các quận, huyện, thị xã.

3. Định mức chi khác quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể:

- Định mức giai đoạn 2017-2021 chia làm 3 nhóm: các cơ quan hành chính; các tổ chức chính trị xã hội và các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung. Việc phân chia như trên là phù hợp, tuy nhiên qua thực tế cho thấy nhóm các cơ quan điều hành chung (đối với cấp Thành phố là: Các cơ quan của Thành ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố, Văn phòng UBND Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố; đối với cấp quận, huyện là: Các cơ quan quận, huyện, thị ủy; Văn phòng HĐND, UBND quận, huyện, thị xã và Mặt trận Tổ quốc quận, huyện) phát sinh thêm một số chi phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành chung.

- Định mức giai đoạn 2017 – 2021 được xây dựng đã bao gồm kinh phí để mua sắm một số loại trang thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm: bàn ghế, tủ tài liệu, máy vi tính để bàn, điện thoại cố định) phục vụ công tác của cán bộ, công chức nhưng chưa bao gồm đầy đủ các trang thiết bị văn phòng phổ biến đã có tiêu chuẩn, định mức được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017.

- Định mức giai đoạn 2017 – 2021 được xây dựng đã bao gồm chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, chi phí sử dụng xe bình quân theo biên chế của các cơ quan hành chính cấp Thành phố không đồng đều. Đối với các cơ quan, đơn vị có quy mô biên chế nhỏ (*Sở Ngoại vụ, Sở Du lịch, ...*), tỷ trọng chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung trên tổng chi hoạt động thường xuyên của cơ quan đơn vị lớn, các đơn vị phải thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản kinh phí khác để đảm bảo hoạt động thường xuyên cũng như thực hiện các nhiệm vụ chi.

4. Định mức sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Định mức phân bổ ngân sách cho các cấp học được xây dựng chung cho toàn Thành phố nên nhiều trường (đặc biệt là các trường khối mầm non và một số trường trên địa bàn các xã) do số lớp ít và tỷ lệ học sinh/lớp thấp nên ngân sách đã phải cấp bù định mức rất lớn và các trường không có điều kiện tiết kiệm chi tăng thu nhập cho giáo viên.

5. Định mức chi sự nghiệp văn hóa, thể thao: Do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, các hoạt động văn hóa nghệ thuật thường niên và các hoạt động thể thao của Thủ đô thời gian qua đã phát triển để phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố và nhu cầu giải trí của nhân dân, tuy nhiên, các nhiệm vụ chi của sự nghiệp văn hóa và sự nghiệp thể thao Thành phố cấp Thành phố thay đổi theo từng năm, phụ thuộc vào số lượng, quy mô, tính chất các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử chính trị quan trọng của đất nước và các giải thể thao quần chúng diễn ra trong năm. Do

đó, kinh phí phục vụ các nhiệm vụ này cấp Thành phố không ổn định hằng năm, các đơn vị được giao nhiệm vụ phải chủ động cân đối kinh phí, đồng thời ngân sách Thành phố phải bố trí bổ sung trong dự toán nghiệp vụ của các đơn vị chủ trì thực hiện.

II.3. Những thay đổi mới:

1. Các chế độ, chính sách mới được Trung ương và Thành phố ban hành trong thời kỳ ổn định ngân sách, chưa được bổ sung trong định mức phân bổ, ngân sách Thành phố phải bổ sung kinh phí chi nghiệp vụ ngoài định mức hoặc đơn vị phải thực hiện cân đối trong dự toán đã giao để thực hiện.

2. Kinh phí hoạt động cho bộ máy của các đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng theo cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ (có hiệu lực từ 15/8/2021) thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015. Bên cạnh đó, ngày 10/4/2019, Chính phủ ban hành Nghị định 32/2019/NĐ-CP quy định về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Như vậy, từ năm 2022, việc xây dựng, phân bổ, bố trí dự toán cho đơn vị sự nghiệp thực hiện theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng và đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP.

3. Theo Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội, từ ngày 01/7/2021, thành phố Hà Nội chính thức thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại 12 quận và thị xã Sơn Tây; trong đó thí điểm không tổ chức HĐND các phường và UBND các phường trở thành đơn vị dự toán trực thuộc UBND các quận, thị xã. Như vậy, tại các khu vực áp dụng mô hình chính quyền đô thị, nhiệm vụ chi của UBND các quận, thị xã bao gồm cả nhiệm vụ chi của các phường nên cần phải được tính toán bổ sung cho phù hợp.

4. Mức lương cơ sở năm 2021 là 1.490.000 đồng, tăng thêm 280.000 đồng so với thời điểm xây dựng định mức giai đoạn trước.

B. Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022:

I. Nguyên tắc xây dựng định mức:

I.1. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản:

1. Đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với các quy định phân cấp quản lý của Thành phố tại Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố; phát huy và khắc phục những tồn tại của giai đoạn trước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các quận, huyện, thị xã.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của quốc gia, các ngành, lĩnh vực, địa phương, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trong Kế hoạch tài chính 5 năm. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách Thành phố và các quận, huyện, thị xã; đảm bảo ngân sách Thành phố giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Ưu tiên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các huyện.

6. Khi xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn phân cấp có xem xét các yếu tố đặc thù của mô hình chính quyền đô thị; đặc thù về các nhiệm vụ quản lý nhà nước của các quận, huyện, thị xã (ví dụ như là sự khác nhau về các công trình di tích, di sản, ... trên mỗi địa bàn).

1.2. Định mức phân bổ chi thường xuyên:

1. Đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, phù hợp với quy định phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội của Thành phố tại Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

3. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2022 - 2025 của Thành phố; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng theo quy định của Trung ương (giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ; bảo vệ môi trường; y tế) và các địa bàn khó khăn (xã ở bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi).

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước được xây dựng phù hợp với mô hình chính quyền đô thị tại 12 quận và thị xã Sơn Tây.

5. Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch.

6. Kế thừa những kết quả đã đạt được của hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên Thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2021, trong đó có điều chỉnh, khắc phục các tồn tại cho phù hợp với thực tế.

7. Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới ban hành trong giai đoạn 2017-2021 của Trung ương và Thành phố, đảm bảo thực hiện chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định hiện hành của Chính phủ (*mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người/tháng*).

8. Bổ sung tỷ lệ tăng định mức phân bổ giai đoạn mới so với định mức giai đoạn 2017-2021 dựa trên tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng theo 02 mức:

- Một là, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng của năm 2021 so với năm 2017 là 13,7% được áp dụng để xây dựng các định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để tạo nguồn thực hiện nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách.

- Hai là, tốc độ tăng bình quân của chỉ số giá tiêu dùng của năm 2021 so với năm 2019 là 5,1% được áp dụng để xây dựng định mức chi khác quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể (*do định mức này đã được HĐND Thành phố quyết nghị điều chỉnh tăng từ ngân sách năm 2019*).

II. Nội dung định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022:

II.1. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản:

1. Đối với cấp Thành phố:

Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản được xây dựng căn cứ theo các nhiệm vụ chi đầu tư Thành phố, đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và Luật Đầu tư công, tuân thủ các nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư theo quy định.

2. Đối với cấp huyện:

Căn cứ các tiêu chí và phương pháp tính toán phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các tỉnh, thành phố theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; đề xuất áp dụng 09 tiêu chí chính (*dân số, dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa, tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên, diện tích đất tự nhiên, tỷ lệ đất rừng, số đơn vị hành chính cấp xã, số xã miền núi*) và 06 tiêu chí phụ bổ sung (*mật độ dân số; số trường công lập chưa đạt chuẩn; số km đường giao thông; số di tích; công trình thủy lợi, đê điều; huyện phát triển lên quận*) để tính số điểm của từng quận, huyện, thị xã và tổng số điểm của 30 quận, huyện, thị xã làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối.

II.2. Định mức phân bổ chi thường xuyên:

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố:

1.1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8, Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác là chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25.

Căn cứ quy định nêu trên, số lượng người có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung không tương đồng với quy mô biên chế của cơ quan đơn vị. Tại các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố, tỷ lệ người có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác trên tổng biên chế được giao có sự chênh lệch lớn nên việc xây dựng định mức phân bổ chi khác quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể theo phương pháp bình quân chung bao gồm kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ chung cơ quan không đảm bảo công bằng và phù hợp với tổ chức bộ máy, tính chất, khối lượng công việc và tiêu chuẩn sử dụng phương tiện của các cơ quan, đơn vị³ và khó thực hiện phương án sử dụng xe.

Để tạo sự chủ động cho đơn vị trong quản lý sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị; khuyến khích thực hành tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đề xuất định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể bao gồm 02 phần:

- Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan (không bao gồm chi phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô) được xây dựng theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao⁴; trên cơ sở kế thừa định mức giai đoạn 2017 – 2021⁵, được cập nhật bổ sung chế độ, chính sách mới ban hành giai đoạn 2019 – 2021 và điều chỉnh tăng theo tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng năm 2021 so với năm 2019⁶. Dự kiến định mức từ 63-91 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức phân bổ dự toán chi để các cơ quan, đơn vị xây dựng phương án sử dụng ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chí số lượng người có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 (*chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25; khối hành chính khoảng 200 người*). Định mức

³ Ủy ban Kiểm tra Thành ủy (10 người/48 biên chế), Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố (17 người/71 biên chế), Ban Dân vận Thành ủy (3 người/24 biên chế); Sở Ngoại vụ (3 người/40 biên chế), Sở Du lịch (3 người/58 biên chế).

⁴ Bao gồm biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ

⁵ Định mức được tính theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được giao của từng đơn vị so với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là dưới 100 biên chế). Định mức phân bổ được xây dựng theo 03 nhóm, bao gồm: các cơ quan hành chính; các tổ chức chính trị xã hội và các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung.

⁶ Đối với các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung, ngoài các yếu tố được xác định theo phương pháp xây dựng định mức cho các cơ quan hành chính và tổ chức chính trị xã hội, định mức được tính bổ sung các chi phí phục vụ hoạt động điều hành chung của các cơ quan do đặc thù về phạm vi và tính chất công việc.

được xây dựng trên cơ sở mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đã áp dụng thí điểm theo quy định tại Quyết định 1215/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND Thành phố; đảm bảo đủ các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: Lương lái xe; Xăng xe; Bảo hiểm; Sửa chữa, bảo dưỡng; Chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện. Dự kiến định mức 112 triệu đồng/người/năm (tương đương 9,3 triệu đồng/người/tháng. Đây là định mức khoán kinh phí sử dụng ô tô phục vụ công tác chung được áp dụng thí điểm tại 08 cơ quan, đơn vị từ năm 2017 và được Ban cán sự Đảng UBND Thành phố đánh giá, báo cáo Thành ủy tại Tờ trình số 68/TTr-BCS ngày 29/01/2021 là phù hợp).

1.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

- Đối với sự nghiệp giáo dục: Định mức phân bổ được xây dựng theo tiêu chí học sinh, đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương và chi khác. Mức chi khác được xác định cụ thể theo chỉ tiêu học sinh. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

- Đối với sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

- + Đối với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ: Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- + Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: dự toán kinh phí được phân bổ trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành.

1.3. Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình:

- Các nhiệm vụ chữa bệnh:

- + Tiếp tục xây dựng định mức cho 02 Bệnh viện đặc thù: Bệnh viện 09, Bệnh viện phục hồi chức năng.

- + Khối bệnh viện hạng I, II, III đã tự chủ chi thường xuyên. Do vậy, đề xuất không tiếp tục xây dựng định mức phân bổ ngân sách cho các bệnh viện hạng I, hạng II, hạng III. Các bệnh viện hạng I, II, III thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Các nhiệm vụ về phòng bệnh: Tiếp tục xây dựng định mức theo dân số, điều chỉnh tăng theo chỉ số giá tiêu dùng. Riêng đối với định mức dân số kế hoạch hoá gia đình: thực hiện điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ chi công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình chuyển từ cấp quận, huyện, thị xã lên cấp Thành phố do điều chỉnh tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND Thành phố về việc tổ chức lại Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình cấp huyện trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế.

1.4. Chi các sự nghiệp: văn hoá, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; kinh tế; môi trường và sự nghiệp khác:

Việc phân bổ dự toán chi hằng năm và trong thời kỳ ổn định của ngân sách Thành phố thực hiện trên cơ sở: nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp; các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

1.5. Chi quốc phòng, an ninh:

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh địa phương, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ và khả năng ngân sách hỗ trợ nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của Trung ương để bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương hằng năm.

1.6. Chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập:

1.6.1 Mục tiêu xây dựng định mức:

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP.

1.6.2. Định mức phân bổ ngân sách:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí theo hướng giảm dần hằng năm theo lộ trình nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp QHTX:

2.1. Nguyên tắc xây dựng định mức:

- Các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.

- Bổ sung toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và Thành phố ban hành đến hết năm 2021 (*Bao gồm cả chế độ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490 triệu đồng*).

- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021 (*Không bao gồm các khoản tăng theo chế độ chính sách*).

- Tính toán một số nhiệm vụ chi cho các nghiệp vụ đặc thù, đột xuất; chi mua sắm phương tiện và tài sản cố định; chi sửa chữa vừa và lớn cơ sở vật chất vào các lĩnh vực chi theo đầu dân số hoặc theo tỷ lệ.

2.2. Định mức phân bổ ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:

Hiện nay, số lượng người có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác theo quy định tại các quận, huyện thị xã ổn định là 03 người tại các cơ quan điều hành chung (*Văn phòng quận ủy, huyện ủy, thị ủy và Văn phòng HĐND&UBND*). Theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ, chỉ có 02 cơ quan điều hành chung được bố trí xe (*Văn phòng quận ủy, huyện ủy, thị ủy tối đa 01 xe/01 đơn vị nhưng có 02 người có tiêu chuẩn sử dụng xe phục vụ công tác chung là Bí thư và Phó Bí thư thường trực; Văn phòng HĐND&UBND quận, huyện, thị xã tối đa 02 xe/01 đơn vị nhưng có từ 01-02 người có tiêu chuẩn sử dụng xe phục vụ công tác chung là Chủ tịch UBND và Chủ tịch HĐND nếu không kiêm nhiệm*). Việc tính toán riêng định mức kinh phí sử dụng ô tô phục vụ công tác chung sẽ không phù hợp với số lượng người sử dụng và số xe ô tô công tác chung do các quận, huyện, thị xã bố trí. Bên cạnh đó, định mức các cơ quan điều hành chung ở cấp quận, huyện, thị xã đã được tính bổ sung tăng so với các cơ quan hành chính cấp huyện để đảm bảo các nhiệm vụ đặc thù và kinh phí sử dụng phương tiện công tác chung (*tăng khoảng 30%*).

Vì vậy, UBND Thành phố đề xuất định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể cấp quận, huyện, thị xã tiếp tục kế thừa định mức phân bổ giai đoạn 2017 - 2021 (*xây dựng 01 định mức bao gồm cả kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung*) được cập nhật bổ sung chế độ, chính sách mới ban hành giai đoạn 2019 – 2021 và điều chỉnh tăng theo tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng năm 2021 so với năm 2019. Định mức này được xây dựng theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và người hoạt động không chuyên trách ở phường.

Ngoài ra, một số các khoản quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể khác được tính toán vào cân đối ngân sách của các quận, huyện, thị xã theo thực tế.

2.3. Định mức phân bổ các sự nghiệp:

- **Chi sự nghiệp giáo dục:** Định mức phân bổ được xây dựng theo tiêu chí học sinh phân theo 02 khu vực (*khu vực đô thị gồm học sinh tại các phường và khu vực còn lại gồm học sinh tại xã, thị trấn*), đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương và chi khác. Mức chi khác được xác định cụ thể theo chỉ tiêu học sinh. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

- **Chi sự nghiệp môi trường:**

+ Đối với nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, định mức phân bổ được xác định trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được giao quản lý, duy trì, đơn giá do UBND Thành phố ban hành và kết quả đấu thầu tập trung lĩnh vực vệ sinh môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với các nhiệm vụ sự nghiệp môi trường khác, định mức phân bổ tính theo tỷ lệ phần trăm (%) tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ chi theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- **Chi thường xuyên khác của ngân sách:** Kế thừa cách tính định mức giai đoạn 2021-2025, xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số chi thường xuyên của các lĩnh vực.

- **Các sự nghiệp còn lại** cơ bản kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021; cụ thể:

+ Phân nhóm định mức theo 02 khu vực (*khu vực đô thị gồm người dân tại các phường và khu vực còn lại gồm người dân tại xã, thị trấn*) do thực hiện mô hình chính quyền đô thị. Ngoài ra, đối với người dân sinh sống tại các xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số, miền được tính tăng thêm 20% so với các định mức phân bổ theo dân số.

+ Không chia ra theo nhiều nội dung để tránh việc tính toán phức tạp và giúp tăng cường sự chủ động cho ngân sách các quận, huyện, thị xã. Đề xuất quy định thống nhất định mức chi theo một tiêu chí dân số (*bao gồm cả số chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công*).

3. Định mức chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn:

Kế thừa định mức thường xuyên ngân sách xã, thị trấn giai đoạn 2017-2021, đề xuất xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn năm 2022 dự kiến gồm 02 phần:

- Định mức khoán chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn: áp dụng cho các cán bộ, công chức thuộc các cơ quan (*Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã; các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã; Văn phòng Đảng ủy cấp xã và các Chi Bộ trực thuộc; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội*) và người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn.

- Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn (không khoán chi): dùng để tạo nguồn chi hoạt động thường xuyên các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp, đảm bảo xã hội và quốc phòng, an ninh ở cơ sở (xã, thôn) theo nội dung phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách xã, thị trấn (giai đoạn 2021-2025).

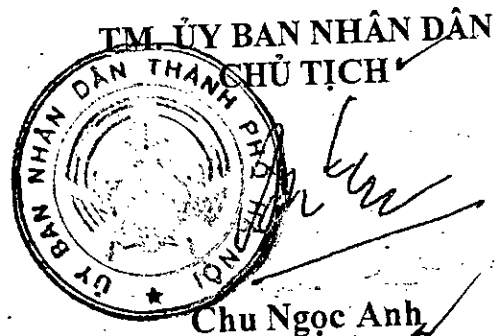
4. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023), định mức tính phân bổ nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm theo tỷ lệ do UBND Thành phố trình HĐND quyết định theo khả năng cân đối ngân sách các cấp.

(Chi tiết theo Phụ lục Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội; Báo cáo đánh giá tác động và Bảng tổng hợp các ý kiến tham gia đính kèm)

Trên đây là báo cáo của UBND Thành phố về các nội dung cơ bản của định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022. UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, phê chuẩn. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban KT&NS-HĐND Thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP Đ. Q. Hùng, KT, TKBT;
- Lưu: VT, KTHành.



PHỤ LỤC

Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022

(Kèm theo Tờ trình số 345/TTr-UBND ngày 01/12/2021
của UBND Thành phố)

A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB PHÂN CẤP CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ:

I. Nguyên tắc xây dựng và tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển:

Tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, Điều 8, quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương không quy định cụ thể các tiêu chí để tính toán định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước mà chỉ quy định: “*kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương) giai đoạn 2021 - 2025 được định hướng trên tốc độ tăng bình quân chung từ 5% - 6%,... Định hướng này được áp dụng để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025*”. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định hiện hành, UBND Thành phố đề xuất xây dựng định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư XDCB phân cấp cho các quận, huyện, thị xã theo 02 nhóm tiêu chí:

1. Tiêu chí chính: Vận dụng các tiêu chí quy định tại Điều 7, Quyết định 26/2020/QĐ-TTg quy định tiêu chí để xây dựng định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương, sử dụng 04 tiêu chí: (1) Dân số (gồm: Dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số); (2) Trình độ phát triển (gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa và tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương); (3) Diện tích (Diện tích đất tự nhiên; tỷ lệ rừng che phủ của các địa phương); (4) Đơn vị hành chính cấp huyện. Các tiêu chí này giai đoạn 2016 - 2020 đã áp dụng để tính toán và giai đoạn 2021 - 2025 việc vận dụng 04 tiêu chí trên làm các tiêu chí chính để tính toán xác định nguồn đầu tư công phân cấp cho cấp huyện của Hà Nội vẫn đảm bảo phù hợp.

2. Tiêu chí bổ sung: Căn cứ phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế xã hội của Thành phố tại Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND; căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội và tình hình thực tiễn trên địa bàn Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất 06 Tiêu chí bổ sung: (1) Mật độ dân số; (2) Số trường công lập chưa đạt chuẩn do cấp huyện quản lý; (3) Các công trình thủy lợi, đề điều do cấp huyện quản lý; (4) Số di tích do cấp huyện quản lý; (5) Số Km đường giao thông do cấp huyện quản lý; (6) Các huyện thành lập quận vào năm 2025.

3. Cách tính điểm cho các tiêu chí:

3.1. Đối với tiêu chí chính: Việc tính toán theo phương pháp tính toán tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Do phạm vi áp dụng các tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg nêu trên là áp dụng cho việc phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của quốc gia cho đơn vị hành chính cấp tỉnh, nên đưa vào tính toán của Hà Nội cần phải quy đổi tiêu chí, định mức này về đơn vị hành chính nhỏ hơn là cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện. UBND Thành phố đề xuất quy đổi như sau:

Trung ương tính cho cấp tỉnh	Thành phố tính cho cấp huyện
1. Tiêu chí dân số (Theo niên giám thống kê năm 2019):	
- Dân số cả nước khoảng 97.580.000 người - Đến 500.000 người được 10 điểm (bậc 1) - Trên 500.000 đến 1.000.000 người, cứ tăng thêm 100.000 người được thêm 2 điểm - Trên 1.000.000 đến 2.000.000 người, cứ tăng 100.000 người tăng thêm được thêm 1 điểm - Trên 2.000.000 người, từ 0 đến 2.000.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được thêm 0,5 điểm	- Dân số Hà Nội 8.093.900 người - Dân số khởi đầu của mỗi huyện để tính điểm sẽ là: $A = (8.093.900 \times 500.000) / 97.580.000 = 41.473$ người (làm tròn 41.000 người). - Tức là đến 41.000 người được 10 điểm - Trên 41.000 đến 82.000, cứ tăng thêm 8.200 người được thêm 2 điểm. - Trên 82.000 người đến 164.000 người, cứ 8.200 người tăng thêm được thêm 1 điểm. - Trên 164.000 người, từ 0 đến 164.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 8.200 người tăng thêm được thêm 0,5 điểm.
2. Tiêu chí dân tộc thiểu số (Theo số liệu của Ban dân tộc năm 2019):	
- Số người dân tộc thiểu số cả nước 14.119.256 người - Cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được 0,5 điểm	- Số người dân tộc thiểu số Hà Nội 52.578 người. - Số người dân tộc thiểu số mỗi huyện khởi đầu tính điểm sẽ là: $B = (52.578 \times 100.000) / 14.119.256 \text{ người} = 375$ người (làm tròn 375). - Tức là cứ 375 người được 0,5 điểm
3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (Theo báo cáo của Sở lao động năm 2019):	
- Theo tiêu chí mới cả nước: 4,45% - Cứ 1% hộ nghèo được 0,1 điểm	- Tỷ lệ hộ nghèo Hà Nội: 0,42%. - Tỷ lệ hộ nghèo khởi đầu tính điểm sẽ là: $C = (0,42 \times 1) / 4,45 = 0,09\%$ (làm tròn 0,1) - Tức là cứ 0,1% hộ nghèo được 0,1 điểm
4. Thu nội địa (Kế hoạch Thành phố giao năm 2020):	
- Cả nước 1.136.500 tỷ đồng - Đến 5.000 tỷ đồng được 4 điểm - Trên 5.000 tỷ đồng đến 40.000 tỷ đồng thêm 3 điểm	- Thành phố Hà Nội 266.576 tỷ đồng - Số thu nội địa khởi đầu tính điểm sẽ là: $D = (266.576 \times 5.000) / 1.136.500 = 1.173$ tỷ đồng (lấy tròn 1.175 tỷ đồng). Tức là: - Đến 1.175 tỷ đồng được 4 điểm

- Trên 40.000 tỷ đồng đến 80.000 tỷ đồng thêm 2 điểm - Trên 80.000 tỷ đồng đến 100.000 tỷ đồng thêm 1 điểm - Trên 100.000 tỷ đồng thêm 0,5 điểm	- Trên 1.175 tỷ đến 9.400 tỷ đồng thêm 3 điểm - Trên 9.400 tỷ đồng đến 18.800 tỷ đồng thêm 2 điểm - Trên 18.800 tỷ đồng đến 23.500 tỷ đồng thêm 1 điểm - Trên 23.500 tỷ đồng thêm 0,5 điểm
5. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên (Kế hoạch Thành phố năm 2020):	
- Đến 5% điều tiết về ngân sách TU được 3 điểm - Trên 5% đến 20% thêm 2 điểm - Trên 20% đến 50% thêm 1 điểm - Trên 50% thêm 0,5 điểm	- Đến 5% điều tiết về ngân sách TP được 3 điểm - Trên 5% đến 20% điều tiết về ngân sách TP được tính thêm 2 điểm - Trên 20% đến 50% điều tiết về ngân sách TP được tính thêm 1 điểm - Trên 50% thêm 0,5 điểm
6. Diện tích đất tự nhiên (Theo niên giám thống kê năm 2019):	
- Cả nước 331.212 km² - Đến 2.000 km² được 8 điểm - Trên 2.000 km² đến 5.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 4 điểm - Trên 5.000 km² đến 10.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 2 điểm - Trên 10.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm	- Hà Nội 3.359 km². - Diện tích khởi đầu tính điểm sẽ là: $F = (3.359 \times 2.000) / 331212 = 20 \text{ Km}^2$. Tức là: - Đến 20 km² được 8 điểm - Trên 20 km² đến 50 km², từ 0 đến 20 km² được tính 8 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 4 điểm - Trên 50 km² đến 100 km², từ 0 đến 50 km² được tính 20 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 2 điểm - Trên 100 km², từ 0 đến 100 km² được tính 30 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm
7. Tỷ lệ rừng của các địa phương (Theo số liệu thống kê năm 2019)	
- Đến 10% tính là 0,5 điểm - Từ trên 10% đến 50%, được tính 1 điểm - Trên 50% trở lên được tính 2 điểm	- Tính theo trung ương - Đến 10% tính là 0,5 điểm - Từ trên 10% đến 50% được tính 1 điểm - Trên 50% trở lên được tính 2 điểm
8. Số đơn vị hành chính:	
- Mỗi huyện được tính 0,5 điểm	- Mỗi xã được tính 0,5 điểm
9. Số huyện miền núi:	
- Mỗi huyện miền núi được tính 0,2 điểm	- Mỗi xã miền núi được tính 0,2 điểm

3.2. Tiêu chí bổ sung:

(1) Mật độ dân số trên địa bàn: Nguồn số liệu trên cơ sở số liệu dân số và diện tích tự nhiên tại niên giám thống kê năm 2019 của Hà Nội.

(2) Số trường công lập do cấp huyện quản lý chưa đạt chuẩn quốc gia: Nguồn số liệu do Sở Giáo dục và đào tạo cung cấp (Báo cáo số 1670/BC-SGDĐT ngày 17/5/2021).

(3) Số di tích quản lý cần tu bổ: Nguồn số liệu tại Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND Thành phố phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn Thành phố.

(4) Hệ thống các công trình đê điều, thủy lợi do cấp huyện quản lý: Nguồn số liệu tại Quyết định số 2207/QĐ-BNN-TCTL ngày 13/9/2012 của Bộ Nông nghiệp về phân cấp đê của Hà Nội và Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND Thành phố phê duyệt danh mục phân cấp quản lý công trình thủy lợi của Thành phố.

(5) Số Km đường giao thông do cấp huyện quản lý: Nguồn số liệu tại Quyết định số 7017/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND Thành phố phê duyệt danh mục hạ tầng giao thông của Thành phố.

(6) Các huyện thành lập quận: Căn cứ các Đề án thành lập quận được UBND Thành phố ban hành.

Căn cứ đặc điểm, tính chất của từng ngành, lĩnh vực để xác định điểm cho mỗi tiêu chí: Mật độ dân số 1 điểm/1000ng/km²; Huyện lên quận 01 điểm/huyện; Số trường công lập chưa đạt chuẩn 0,1 điểm/trường; Số km đường giao thông 0,1 điểm/100km; Các công trình thủy lợi, đê điều bình quân 0,1 điểm/đơn vị tính; Di tích 0,05 điểm/di tích.

III. Cách tính điểm và phân bổ vốn đầu tư phân cấp cho các quận, huyện, thị xã:

Căn cứ vào các tiêu chí và mức điểm trên để tính ra số điểm của từng quận, huyện và tổng số điểm của 30 quận, huyện làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

1. Điểm của tiêu chí dân số:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: số dân và số người dân tộc thiểu số.

- Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số chung của huyện thứ i là A_i
- Gọi số điểm của số dân huyện thứ i là h_i .
- Gọi số điểm của số người dân tộc thiểu số huyện thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số huyện thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i.$$

2. Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 03 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo; thu nội địa; tỷ lệ điều tiết về ngân sách Thành phố

- Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện thứ i là B_i
- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ nghèo huyện thứ i là n_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa huyện thứ i là o_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách Thành phố là p_i .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + o_i + p_i$$

3. Điểm của tiêu chí diện tích:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: diện tích tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng

- Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của huyện thứ i là C_i .
- Gọi số điểm diện tích tự nhiên là q_i .
- Gọi số điểm của tỷ lệ che phủ rừng là r_i .

Điểm của tiêu chí diện tích là:

$$C_i = q_i + r_i$$

4. Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: số đơn vị hành chính cấp xã của quận huyện; số đơn vị hành chính xã miền núi của quận huyện

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện thứ i là D_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i là s_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính xã miền núi của huyện thứ i là t_i .

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện thứ i sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i$$

5. Các tiêu chí phụ: Trên cơ sở số điểm của các tiêu chí phụ, cách tính toán tương tự các tiêu chí trên. Số điểm của tiêu chí phụ huyện thứ i sẽ là E_i

6. Sau khi tính đúng, đủ vốn phân cấp theo tổng số điểm đạt được này, hầu hết các quận sẽ có mức vốn phân cấp thấp hơn kế hoạch đã giao năm 2021 nên đề xuất cộng điểm thưởng cho các đơn vị có tỷ lệ điều tiết về Thành phố từ 50% trở lên. Số điểm thưởng huyện thứ i sẽ là F_i

7. Tổng số điểm của quận huyện thứ i :

Gọi tổng số điểm của quận huyện thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i + F_i$$

8. Tổng số điểm của 30 quận, huyện, thị xã là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{30} X_i$$

9. Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

- Gọi K là tổng số vốn trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất).
- Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

10. Tổng số vốn đầu tư phân cấp cho từng quận huyện được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư phân cấp cho quận huyện thứ i (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất), thì:

$$V_i = Z \times X_i$$

B. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

I. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố:

1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể:

1.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức:

Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể giai đoạn 2022 – 2025 được xây dựng trên cơ sở kế thừa các kết quả đạt được định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017 - 2021 và điều chỉnh, bổ sung các yếu tố tác động đến chi ngân sách của đơn vị (quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, tăng lương, các chế độ, chính sách mới của Trung ương và Thành phố ban hành chưa được cấu thành trong giai đoạn trước) đảm bảo tính chặt chẽ, ổn định trong thời kỳ ổn định ngân sách. Định mức nêu trên bao gồm:

- Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan (không bao gồm chi phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô) (sau đây gọi tắt là định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan).

- Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị).

1.1.1 Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan:

- Về tiêu chí: xây dựng định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Về phân nhóm định mức: định mức phân bổ chi khác được phân làm 3 nhóm theo phạm vi và tính chất công việc của các cơ quan như sau:

- + Nhóm các cơ quan hành chính.

- + Nhóm các tổ chức chính trị xã hội, gồm: Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ và Thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- + Nhóm các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung, gồm: các cơ quan thuộc Thành ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố,

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội.

- Về phân định các mức áp dụng với nhóm các cơ quan hành chính: Định mức phân bổ chi khác được kế thừa kết quả giai đoạn 2017-2020 và năm 2021, được phân định thành 3 mức theo số lượng biên chế của từng đơn vị và tính theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được giao của từng đơn vị so với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là dưới 100 biên chế).

- Tính bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng của năm 2021 so với năm 2019 là 5,1%.

- Các khoản kinh phí phát sinh do ban hành mới chế độ, chính sách trong giai đoạn 2019 – 2021, gồm: (1) chi hỗ trợ một phần tiền ăn, chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập, chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho cán bộ, công chức, viên chức trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo trong nước; (2) chi thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở theo Phụ lục 04, Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố.

- Điều chỉnh giảm chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ trên cơ sở số liệu chi phí năm 2019 bình quân của các cơ quan, đơn vị.

- Bổ sung chi phí mua sắm, thay thế các trang thiết bị máy móc văn phòng phổ biến đã quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ chưa được bố trí trong định mức giai đoạn 2017 – 2021 (không bao gồm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên của cán bộ, công chức theo chức danh)¹ và tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đối với các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung: Ngoài các yếu tố được xác định theo phương pháp xây dựng định mức cho các cơ quan hành chính và tổ chức chính trị xã hội, định mức phân bổ chi khác được tính bổ sung thêm các chi phí phục vụ hoạt động điều hành chung của các cơ quan do đặc thù về phạm vi và tính chất công việc.

1.1.2. Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị:

- Về tiêu chí: xây dựng định mức theo tiêu chí số lượng người có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP.

- Định mức được xây dựng trên cơ sở mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đã áp dụng thí điểm theo quy định tại Quyết định 1215/QĐ-UBND ngày

¹ Quy định tại Phụ lục số 02 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị không bao gồm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên của cán bộ, công chức theo chức danh: Trang thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư; phòng tiếp dân, bộ phận một cửa; máy in phục vụ cán bộ, công chức, viên chức; bàn ghế họp, tiếp khách theo chức danh.

20/02/2017 của UBND Thành phố²; đảm bảo đủ các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: Lương lái xe; Xăng xe; Bảo hiểm; Sửa chữa, bảo dưỡng; Chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện.

1.2. Định mức phân bổ ngân sách:

1.2.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 02/2018/NQ-HĐND (đã bao gồm khoán xe)	Định mức (không bao gồm khoán xe)
I	Cơ quan hành chính			
1	Đơn vị dự toán cấp I			
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	67.000.000	69.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	66.000.000	68.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	65.000.000	67.000.000
2	Đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I			
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	64.000.000	65.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	63.000.000	64.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	62.000.000	63.000.000
II	Các tổ chức chính trị - xã hội			
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	Đồng/biên chế /năm	79.000.000	81.000.000
2	Hội Cựu Chiến binh	Đồng/biên chế /năm	79.000.000	81.000.000
3	Hội Nông dân	Đồng/biên chế /năm	79.000.000	81.000.000
4	Đoàn thanh niên cộng sản HCM	Đồng/biên chế /năm	79.000.000	81.000.000
III	Các cơ quan điều hành chung			

² Ban Cán sự Đảng UBND Thành phố đã có Tờ trình số 68/TTr-BCS ngày 29/01/2021 báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, trong đó căn cứ kết quả khai thực hiện thí điểm khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND Thành phố và rà soát, đối chiếu với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải của một số hãng taxi trên thị trường hiện nay, nhận thấy mức khoán 9.300.000 đồng/tháng vẫn phù hợp để tiếp tục áp dụng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe theo quy định tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 02/2018/NQ- HĐND (đã bao gồm khoán xe)	Định mức (không bao gồm khoán xe)
1	Các cơ quan thuộc Thành ủy	Đồng/biên chế /năm	85.000.000	91.000.000
2	Văn phòng UBND Thành phố	Đồng/biên chế /năm	85.000.000	91.000.000
3	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố	Đồng/biên chế /năm	85.000.000	91.000.000
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Đồng/biên chế /năm	85.000.000	91.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ chi khác đơn vị dự toán cấp I được áp dụng cho Văn phòng các sở, ban, ngành, đoàn thể (được cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hoặc được giao biên chế) thuộc Thành phố.

b. Định mức phân bổ chi khác cho đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I: Là các cơ quan hành chính trực thuộc các Sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố.

c. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

d. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trường bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ; kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tài liệu, tạp chí của Đảng), đoàn thể, hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, đơn vị theo định mức quy định tại Phụ lục II Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên tài sản công.

e. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chức danh, xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; ; các khoản chi phục vụ hoạt động chung của Đảng bộ Thành phố, của HĐND; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm d nêu trên.

f. Các hội có tính chất đặc thù được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán cấp I lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

g. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2.2. Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 112.000.000 đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

2. Định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

2.1. Nguyên tắc chung xây dựng định mức:

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Xây dựng định mức phân bổ các hoạt động sự nghiệp trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho

con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

- Đối với định mức chi sự nghiệp văn hóa, thể thao: không xây dựng định mức phân bổ dự toán theo tiêu chí dân số như giai đoạn 2017-2021. Dự toán chi các hoạt động văn hóa, thể thao được xây dựng hằng năm trên cơ sở nhiệm vụ chi, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

2.2. Định mức phân bổ:

2.2.1. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức:

- Đối với sự nghiệp giáo dục xây dựng định mức trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh được quy định tại Nghị định số 13/2016/NQ-HĐND.

- Đối với sự nghiệp dạy nghề: Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Đối với kinh phí đào tạo, bồi dưỡng: dự toán kinh phí được xây dựng trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành.

- Định mức đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và chi khác. Mức chi khác được xác định cụ thể theo chỉ tiêu học sinh. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

- Định mức phân bổ chi khác được xây dựng trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi khác giai đoạn 2017-2021, đồng thời bổ sung các khoản kinh phí thực hiện chế độ, chính sách mới trong giai đoạn 2017-2021 và tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng.

b. Định mức phân bổ ngân sách

b.1. Lĩnh vực giáo dục (chưa trừ nguồn thu học phí):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 13/2016/NQ-HĐND		Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Học sinh trung học phổ thông hệ thường	Đồng/học sinh /năm	7.300.000	1.800.000	8.700.000	2.000.000
2	Học sinh trung học phổ thông hệ chuyên	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000	22.000.000	9.000.000
3	Học sinh mầm non	Đồng/học sinh /năm	7.500.000	1.800.000	Bảng định mức chi quy định tại cấp quận, huyện, thị xã	
4	Học sinh Tiểu học	Đồng/học sinh /năm	5.200.000	1.300.000		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 13/2016/NQ-HĐND		Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
5	Học sinh THCS	Đồng/học sinh /năm	7.200.000	1.700.000		
6	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh /năm	15.000.000	5.500.000	22.000.000	6.200.000
7	Học sinh Dân tộc nội trú	Đồng/học sinh /năm	19.200.000	8.400.000	23.000.000	10.000.000

Trong đó:

- Định mức phân bổ nêu trên bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập.

- Định mức nêu trên chưa bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa lớn công trình theo quy định.

- Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để bố trí dự toán năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự toán phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ.

- Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

b.2. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

- Đối với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ: Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: dự toán kinh phí được phân bổ trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành.

2.2.2. Sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình:

a. Đối với các bệnh viện hạng I, hạng II, hạng III:

Đến năm 2021, các bệnh viện hạng I, II, III thuộc Thành phố đã nâng mức tự chủ thành đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (trừ các bệnh viện đặc thù). Do vậy, không tiếp tục xây dựng định mức phân bổ ngân sách cho các bệnh viện hạng I, hạng II, hạng III. Các bệnh viện hạng I, II, III thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b. Đối với các bệnh viện đặc thù:

Các Bệnh viện đặc thù (Bệnh viện 09, Bệnh viện phục hồi chức năng, các bệnh viện tâm thần), thực hiện các nhiệm vụ của UBND Thành phố giao về khám

chữa bệnh, điều trị, chăm sóc và nuôi dưỡng một số đối tượng đặc biệt như: tâm thần, phong, HIV/AIDS, trẻ em bị nhiễm chất độc màu da cam/dioxin.

Tuy nhiên, Bộ Y tế chưa quy định mức phân bổ thực hiện các nhiệm vụ nêu trên. Căn cứ vào tính chất đặc thù, định mức phân bổ đối với các bệnh viện đặc thù đề xuất tiếp tục xây dựng trên cơ sở kế thừa định mức giai đoạn 2017-2021 và tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng của năm 2021 so với năm 2017, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Bệnh viện tâm thần Hà Nội, Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức, Bệnh viện tâm thần ban ngày Mai Hương		Thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần và theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.
2	Bệnh viện 09		
	- Giường bệnh (bao gồm cả tiền ăn cho bệnh nhân theo quy định)	Đồng/giường bệnh/năm	51.000.000
	- Hoạt động bộ máy	Đồng/biên chế/năm	Áp dụng định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp II khối cơ quan hành chính
3	Bệnh viện phục hồi chức năng		
	- Giường bệnh (bao gồm cả tiền ăn cho bệnh nhân theo quy định)	Đồng/giường bệnh/năm	51.000.000
	- Hoạt động bộ máy		Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Trong đó:

Định mức phân bổ ngân sách theo tiêu chí giường bệnh của Bệnh viện 09 và Bệnh viện phục hồi chức năng: bao gồm các chi phí trực tiếp phục vụ việc khám, điều trị, chăm sóc và nuôi dưỡng đối tượng (không bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp đặc thù).

c. Đối với Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội, các trung tâm y tế quận, huyện, thị xã và các trung tâm chuyên khoa: Kế thừa định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017 – 2021. Dự toán chi ngân sách Nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ

d. Đối với các hoạt động sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình:

Xây dựng định mức theo tiêu chí dân số để đảm bảo kinh phí phòng dịch, các hoạt động sự nghiệp y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi toàn thành phố, được tính riêng cho từng cấp ngân sách theo nguyên tắc sau:

- Kế thừa định mức theo dân số quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố Hà Nội. Riêng đối với định mức dân số kế hoạch hoá gia đình: thực hiện điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ chỉ công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình chuyển từ cấp quận, huyện, thị xã lên cấp Thành phố do điều chỉnh tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND Thành phố về việc tổ chức lại Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình cấp huyện trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế.

- Tính bổ sung thêm tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

Định mức phân bổ cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 13/2016/NQ-HĐND	Định mức
1	Phòng dịch	Đồng/người dân/năm	6.000	7.000
2	Các hoạt động sự nghiệp y tế	Đồng/người dân/năm	16.000	18.000
3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đồng/người dân/năm	8.000	9.000
4	Dân số, kế hoạch hóa gia đình	Đồng/người dân/năm	4.000	9.000

- Định mức tính theo dân số được áp dụng cho:

+ Chi phòng dịch: Chi cho các nhiệm vụ phòng chống dịch thường xuyên cấp thành phố hàng năm, không bao gồm chi phòng chống dịch đột xuất.

+ Chi hoạt động sự nghiệp y tế bao gồm: chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên, lập các dự án kêu gọi viện trợ, chi các chương trình y tế (phòng bệnh, khám và điều trị một số bệnh ngoại trú theo chỉ đạo của Bộ Y tế).

+ Chi công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình: Chi cho công tác xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch; tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông, vận động trong lĩnh vực dân số, kế hoạch hóa gia đình; quản lý về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số; kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm và các nhiệm vụ về tăng cường công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình đối với cấp Thành phố theo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

- Định mức nêu trên không bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn công trình, thiết bị công trình xây dựng.

2.2.3. Các sự nghiệp: văn hoá, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; kinh tế; môi trường và sự nghiệp khác:

Việc phân bổ dự toán chi hằng năm và trong thời kỳ ổn định của ngân sách Thành phố thực hiện trên cơ sở: nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp; các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chế độ,

tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

Chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng: Dự toán được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, nhu cầu thực tế của đơn vị và khả năng cân đối ngân sách.

Chi bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn công trình, thiết bị công trình xây dựng: Phân bổ theo quy định của pháp luật về lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và khả năng cân đối của ngân sách.

2.2.4. Đối với chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí theo hướng giảm dần hằng năm theo lộ trình nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

3. Chi quốc phòng:

Nội dung nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố, phạm vi chi hỗ trợ của ngân sách Thành phố cho quốc phòng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, UBND Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình HĐND Thành phố quyết định.

4. Chi an ninh:

Nội dung nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố, phạm vi chi hỗ trợ của ngân sách Thành phố cho an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối

ngân sách, UBND Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình HĐND Thành phố quyết định

5. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách.

III. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp quận, huyện, thị xã:

1. Định mức phân bổ ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:

1.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức:

Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể giai đoạn 2022 – 2025 được xây dựng trên cơ sở kế thừa các kết quả đạt được định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017 - 2021 và điều chỉnh, bổ sung các yếu tố tác động đến chi ngân sách của đơn vị (tăng lương, các chế độ, chính sách mới của Trung ương và Thành phố ban hành chưa được cấu thành trong giai đoạn trước).

- Về tiêu chí: xây dựng định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao và người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 (phường loại 1 là 14 người; loại 2 là 12 người; loại 3 là 10 người).

- Đối với các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung, ngoài các yếu tố được xác định theo phương pháp xây dựng định mức cho các cơ quan hành chính và tổ chức chính trị xã hội, định mức được tính bổ sung các chi phí phục vụ hoạt động điều hành chung của các cơ quan do đặc thù về phạm vi và tính chất công việc.

- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.

1.2. Định mức phân bổ ngân sách:

1.2.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 02/2018/NQ-HĐND (bao gồm khoán xe)	Định mức (bao gồm khoán xe)
I	Cơ quan hành chính			
	Cơ quan hành chính thuộc quận, huyện, thị xã.	Đồng/biên chế /năm	62.000.000	65.000.000
II	UBND các phường			
	CBCC công tác tại các phường	Đồng/biên chế /năm	52.000.000	55.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 02/2018/NQ- HĐND (bao gồm khoản xe)	Định mức (bao gồm khoản xe)
	Người hoạt động không chuyên trách	Đồng/người/năm	20.000.000	22.000.000
II	Các tổ chức chính trị - xã hội quận, huyện, thị xã			
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	Đồng/biên ché/năm	72.000.000	75.000.000
2	Hội Cựu Chiến binh	Đồng/biên ché/năm	72.000.000	75.000.000
3	Hội Nông dân	Đồng/biên ché/năm	72.000.000	75.000.000
4	Đoàn thanh niên cộng sản HCM	Đồng/biên ché/năm	72.000.000	75.000.000
III	Các cơ quan điều hành chung			
1	Các cơ quan Đảng thuộc quận, huyện, thị ủy	Đồng/biên ché/năm	77.000.000	85.000.000
2	Văn phòng UBND quận, huyện, thị xã	Đồng/biên ché/năm	77.000.000	85.000.000
3	Văn phòng HĐND quận, huyện, thị xã	Đồng/biên ché/năm	77.000.000	85.000.000
4	Ủy ban MTTQ quận, huyện, thị xã	Đồng/biên ché/năm	77.000.000	85.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ trên áp dụng cho khối các phòng, ban thuộc UBND quận, huyện, thị xã; cơ quan thuộc quận ủy, huyện ủy, thị ủy; Văn phòng HĐND, UBND quận, huyện, thị xã và 5 tổ chức chính trị - xã hội; được tính theo biên chế được giao.

b. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành;

chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ; hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tạp chí của Đảng), đoàn thể và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Kinh phí sử dụng và khoán xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, đơn vị theo định mức quy định; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên tài sản công.

d. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm c nêu trên.

- Trợ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách; trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc ở phường; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù ở phường.

e. Các hội có tính chất đặc thù được ngân sách cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, bao gồm chi khác theo định mức của cơ quan hành chính và quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo thực tế.

f. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2.2. Định mức phân bổ quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể khác:

- Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; chi chế độ đặc thù công tác Đảng; chi trợ cấp cán bộ phường già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch

Hội đặc thù được tính toán vào cân đối ngân sách của các quận, huyện, thị xã theo thực tế.

- Các khoản chi mua sắm, sửa chữa bảo dưỡng tài sản công và các khoản chi khác của các quận, huyện, thị xã được tính vào cân đối ngân sách theo tỷ lệ phần trăm của số chi tại điểm 1.2.1 mục III phần B cụ thể: Mức 15% đối với các quận, thị xã (do bao gồm cả nhiệm vụ quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể của các phường³) và mức 05% đối với các huyện.

2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

2.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

a. Đối với khối giáo dục:

- Đối với sự nghiệp giáo dục xây dựng định mức trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh được quy định tại Nghị định số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016.

- Đối với sự nghiệp dạy nghề: Xây dựng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tương tự như quy định tại Nghị định số 13/2016/NQ-HĐND.

- Định mức đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và chi khác. Mức chi khác được xác định cụ thể theo chỉ tiêu học sinh. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

- Định mức phân bổ chi khác được xây dựng trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ chi khác giai đoạn 2017-2021, đồng thời bổ sung các khoản kinh phí thực hiện chế độ, chính sách mới trong giai đoạn 2017-2021 và tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng.

- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.

2.2. Định mức phân bổ ngân sách (chưa trừ nguồn thu học phí)

³ Hỗ trợ các Hội đặc thù theo quy định của UBND Thành phố; hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; chi thực hiện các nghiệp vụ của Đảng ủy phường; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; kinh phí khoản chi hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tại phường; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận phường;... và chi các khoản khác.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 13/2016/NQ-HĐND và 02/2018/NQ-HĐND		Định mức Khu vực đô thị		Định mức Khu vực còn lại	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
I	Giáo dục (*)							
1	Học sinh Mầm non	Đồng/học sinh /năm	7.500.000	1.800.000	9.500.000	2.000.000	10.500.000	2.000.000
2	Học sinh Tiểu học	Đồng/học sinh /năm	5.200.000	1.300.000	5.800.000	1.500.000	6.500.000	1.500.000
3	Học sinh THCS	Đồng/học sinh /năm	7.200.000	1.700.000	7.800.000	1.900.000	8.500.000	1.900.000
4	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh /năm	14.500.000	5.500.000	22.000.000	6.200.000	22.000.000	6.200.000
5	Giáo dục thường xuyên (bao gồm học viên xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, học viên chương trình GDTX cấp THCS, cấp THPT)	Đồng/học sinh /năm	3.520.000		4.500.000		4.500.000	
6	Giáo dục nghề phổ thông (cho học sinh THCS và THPT)	Đồng/học sinh /năm	790.000		900.000		900.000	
7	Chi giáo dục chung và mua sắm, sửa chữa lớn		4,5% tổng chi sự nghiệp giáo dục		5% chi sự nghiệp giáo dục từ mục 1 đến 6 nêu trên			
II	Đào tạo, dạy nghề							
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị							

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tại NQ 13/2016/NQ-HĐND và 02/2018/NQ-HĐND		Định mức Khu vực đô thị		Định mức Khu vực còn lại	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ		32.000 đồng/người dân trên 18 tuổi/năm (**)		27.000 đồng/người dân trên 18 tuổi/năm (**)	
3	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ		9.000 đồng/người dân/năm					
4	Các khoản chi đào tạo, dạy nghề khác							
III	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo chung		1,5% tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo		Đã tính vào 02 mục trên			

(*) Đối với các trường có tổng chi khác lớn (vượt quá 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh), HĐND các quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định cụ thể về dự toán chi của trường theo nhiệm vụ được giao nhưng không thấp hơn 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh.

Đối với học sinh tại các trường trên địa bàn các xã bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tính tăng thêm 10% so với định mức phân bổ nêu trên.

(**) Chưa bao gồm kinh phí miễn giảm học phí đối với học viên học tập tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (kinh phí này sẽ được tính toán và bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã).

3. Sự nghiệp y tế

3.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021.
- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.
- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

3.2. Định mức phân bổ ngân sách

TT	Nội dung	Định mức tại NQ 13/2016/ NQ-HĐND	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình	Thực hiện theo cơ chế tự chủ	Chuyển về Thành phố	
2	Chi hoạt động sự nghiệp y tế			
-	Dân số, kế hoạch hóa gia đình	4.000 đồng/người dân/năm	Chuyển về Thành phố	
-	Chi phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế; phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm.	5.000 đồng/người dân/năm	8.000 đồng/người dân/năm	6.000 đồng/người dân/năm

4. Sự nghiệp văn hoá, thể thao

4.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021.
- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.
- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

4.2. Đề xuất định mức phân bổ ngân sách

STT	Nội dung	Định mức tại NQ 13/2016/ NQ-HĐND	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	Thực hiện theo cơ chế tự chủ	Tính vào định mức theo dân số	
2	Hoạt động sự nghiệp văn hoá	9.000 đồng/người dân/năm	21.000 đồng/người dân/năm	15.000 đồng/người dân/năm
3	Hoạt động sự nghiệp thể thao	6.000 đồng/người dân/năm	13.000 đồng/người dân/năm	12.000 đồng/người dân/năm

STT	Nội dung	Định mức tại NQ 13/2016/ NQ-HĐND	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
4	Hoạt động sự nghiệp du lịch	2.500 đồng/người dân/năm	Tính trong sự nghiệp kinh tế	

Định mức phân bổ ngân sách chi hoạt động sự nghiệp văn hóa cấp huyện đã đảm bảo một phần kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo quy định của Luật Di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và tăng cường kinh phí theo chỉ đạo của Thành phố về phát triển văn hóa-xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021 – 2025.

5. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

5.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021.
- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.
- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

5.2. Đề xuất định mức phân bổ ngân sách

STT	Nội dung	Định mức tại NQ 13/2016/ NQ-HĐND	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Hoạt động bộ máy của đài	Thực hiện theo cơ chế tự chủ	2.000 đồng/người dân/năm	10.000 đồng/người dân/năm
2	Hoạt động sự nghiệp phát thanh	730.000.000 đồng/đài/năm		

6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội

6.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021.
- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.
- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

6.2. Định mức phân bổ ngân sách

STT	Nội dung	Định mức tại NQ 13/2016/ NQ-HĐND	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội	Tính theo thực tế đối tượng và chế độ chi	Tính theo thực tế đối tượng và chế độ chi	
2	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	Thực hiện theo cơ chế tự chủ	14.000 đồng/người dân/năm	10.000 đồng/người dân/năm
3	Các hoạt động xã hội	7.500 đồng/người dân/năm		
4	Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.500 đồng/người dân/năm		

Trong đó:

a. Kinh phí chi đảm bảo xã hội bao gồm kinh phí thực hiện chính sách đối với các đối tượng xã hội (chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng, chế độ bảo hiểm, chế độ mai táng phí cho các đối tượng,...⁴) và các hoạt động đảm bảo xã hội khác theo quy định.

b. Định mức phân bổ kinh phí chi các hoạt động xã hội bao gồm kinh phí chi các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, chi khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách xã hội; chế độ thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ và các nhiệm vụ chi hoạt động xã hội khác theo quy định; thực hiện công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

7. Chi quốc phòng

7.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021 (định mức 13.000 đồng/người/năm).

⁴ Áp dụng cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; các cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; dân công hỏa tuyến theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thanh niên xung phong theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ; các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố; tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ quà ngày lễ, tết, quà người cao tuổi, BHXH tự nguyện, BHYT cho người từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, BHYT học sinh; miễn giảm học phí học sinh dân lập, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; kinh phí thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; trợ cấp đối với người có thành tích theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách đảm bảo xã hội khác đã ban hành đến hết năm 2021 và còn hiệu lực.

- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.

- Đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện Luật dân quân tự vệ năm 2020, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp và tăng cường kinh phí theo Chương trình 09-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về *“Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025”*.

- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

7.2. Định mức phân bổ ngân sách

- Năm 2022, đề xuất định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã có số dân từ 200.000 người trở lên:

+ Tại khu vực đô thị 46.000 đồng/người/năm.

+ Tại khu vực còn lại 34.000 đồng/người/năm.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân từ 150.000 đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2; nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 200.000 dân.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân dưới 150.000 định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5; nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 150.000 dân.

8. Chi an ninh

8.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021 (*định mức 11.000 đồng/người/năm*).

- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.

- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy, Pháp lệnh Công an xã, Nghị định 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an; Nghị quyết của HĐND Thành phố về kinh phí hỗ trợ đối với chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng tại thôn tổ dân phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp và tăng cường kinh phí theo Chương trình 09-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về *“Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025”*.

- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

8.2. Định mức phân bổ ngân sách

- Năm 2022, đề xuất định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã có số dân từ 200.000 người trở lên:

- + Tại khu vực đô thị 31.000 đồng/người/năm.
- + Tại khu vực còn lại 29.000 đồng/người/năm.
- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân từ 150.000 đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2. nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 200.000 dân.
- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân dưới 150.000 định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5. nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 150.000 dân.

9. Chi sự nghiệp kinh tế

9.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Xây dựng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên cơ sở vận dụng tiêu chí tính toán định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế cho các địa phương tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.
- Phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.

9.2. Định mức phân bổ ngân sách

Năm 2022, đề xuất định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã như sau:

- + Tại khu vực đô thị 140.000 đồng/người/năm.
- + Tại khu vực còn lại 220.000 đồng/người/năm.

Định mức đã bao gồm kinh phí hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kinh tế theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội và Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội.

10. Chi sự nghiệp môi trường

10.1. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ trong giai đoạn 2017-2021.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới; Bảo đảm tính tương quan hợp lý giữa các địa bàn, vùng phát triển kinh tế, xã hội.
- Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách quận, huyện, tăng cường công tác thu hút các nguồn vốn xã hội hóa để giảm chi ngân sách.

10.2. Định mức phân bổ ngân sách

- a. Nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải:

Được xác định trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được giao quản lý, duy trì, đơn giá do UBND Thành phố ban hành và kết quả đấu thầu lĩnh vực vệ sinh môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm kinh phí quản lý, vận hành và duy trì các khu tập kết rác thải sinh hoạt do các huyện, thị xã quản lý theo phân cấp (nếu có). Căn cứ quy mô, công suất thực tế và thời gian hoạt động của khu tập kết rác thải sinh hoạt, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá chuyên ngành, ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã để thực hiện.

b. Sự nghiệp môi trường khác:

Định mức phân bổ giai đoạn năm 2022 là 0,5% tổng chi thường xuyên của 9 lĩnh vực (từ mục 1 đến mục 9 nêu trên) để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được quy định tại Khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Kinh phí sự nghiệp môi trường khác còn dư sau khi đã đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, được sử dụng để chi cho các hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

11. Chi thường xuyên khác của ngân sách

Căn cứ vào chế độ quy định, khả năng cân đối ngân sách và nhiệm vụ cụ thể và tình hình thực hiện trong giai đoạn 2017-2021, kế thừa quy định trước đây, chi thường xuyên khác của ngân sách quận, huyện bố trí bằng 1,5% tổng chi thường xuyên của 9 lĩnh vực (từ mục 1 đến mục 9 nêu trên) của ngân sách quận, huyện, thị xã.

12. Đối với người dân sinh sống tại các xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi được tính tăng thêm 20% so với các định mức phân bổ theo dân số nêu trên.

13. Các đơn vị sự nghiệp công thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 15/8/2021 của Chính phủ. Đối với các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên được áp dụng định mức phân bổ chi khác là 60.000.000 đồng.

14. Định mức nêu trên được tính toán đảm bảo hoạt động bộ máy và thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ theo quy định đã ban hành đến hết năm 2021 và còn hiệu lực. Các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

15. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm theo tỷ lệ do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách.

IV. Định mức chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn:

1. Về nguyên tắc chung:

- Đảm bảo tính kế thừa định mức thường xuyên ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2021.

- Định mức chi thường xuyên ngân sách cấp xã phải phù hợp với quy định quản lý nhà nước về một số lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh do cấp có thẩm quyền ban hành; phù hợp với trình độ quản lý, năng lực cán bộ cấp xã và khả năng cân đối ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

- Định mức đảm bảo nguồn thực hiện quy định về “khoản chi ngân sách xã” đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính nhà nước và tạo nguồn chi hoạt động thường xuyên khác đối với các lĩnh vực chi hoạt động sự nghiệp, công tác đảm bảo xã hội và quốc phòng, an ninh trật tự ở cơ sở (thôn, xã) theo nội dung nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã của thành phố.

2. Định mức chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn

2.1. Định mức khoán chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn (theo cán bộ, công chức để thực hiện hoạt động của bộ máy)

a. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo biên chế cán bộ, công chức xã được duyệt theo quy định tại Quyết định 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội (Xã, thị trấn loại 1 tối đa 22 biên chế; loại 2 là 20 biên chế; loại 3 là 18 biên chế) và người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 (Xã, thị trấn loại 1 là 14 người; loại 2 là 12 người; loại 3 là 10 người).

- Định mức khoán chi cho bộ máy quản lý hành chính cấp xã để thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động thường xuyên của “Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đảng ủy xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”.

- Các đơn vị trực thuộc chính quyền cấp xã phải thực hiện “Quy định chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính do ngân sách xã cấp” theo quy định tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ; đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ, công việc được giao.

- Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động.

- Đảm bảo định mức của cán bộ công chức các xã, thị trấn bằng định mức của cán bộ công chức phường khi thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

b. Định mức khoán chi ngân sách xã, thị trấn:

- Cán bộ, công chức xã, thị trấn là 55.000.000 đồng/biên chế/năm.

- Người hoạt động không chuyên trách là 22.000.000 đồng/người/năm.

- Nội dung chi hoạt động thường xuyên trong định mức, gồm: Dịch vụ công cộng (điện, nước, vệ sinh, thuê mướn lao động, tạp vụ...); Vật tư văn phòng (văn phòng phẩm, mua sắm dụng cụ, công cụ văn phòng, văn phòng phẩm khác); Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (điện thoại, cước bưu chính, internet, sách, báo, tạp chí, tủ sách pháp luật); Hội nghị, tiếp khách; Công tác phí trong nước; Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn; Chính lý tài liệu lưu trữ; Mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động thường xuyên cho các chức danh, phòng làm việc của chức danh cán bộ, công chức theo định mức quy định tại Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chi nhiệm vụ chuyên môn: Hàng hóa, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng; In

án phô tô tài liệu, hồ sơ; Sách tài liệu chế độ dùng chuyên môn; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Xây dựng đề án, chương trình và các khoản chi hành chính khác phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy chính quyền xã, thị trấn.

2.2. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn (theo dân số để thực hiện các nhiệm vụ của xã, thị trấn)

a. Nguyên tắc và tiêu chí xây dựng định mức

- Kế thừa định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong giai đoạn 2017-2021.
- Đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp nhiệm vụ chi giai đoạn mới.
- Bổ sung tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2017-2021.

b. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn

b.1. Trên cơ sở các nguyên tắc trên, đề xuất định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn phân thành 07 bậc cụ thể như sau:

- (1) Từ 5.000 người dân trở xuống: định mức 260.000 đồng/người dân.
- (2) Từ người dân thứ 5.001 đến 10.000: định mức 210.000 đồng/người dân.
- (3) Từ người dân thứ 10.001 đến 15.000: định mức 170.000 đồng/người dân.
- (4) Từ người dân thứ 15.001 đến 20.000: định mức 100.000 đồng/người dân.
- (5) Từ người dân thứ 20.001 đến 25.000: định mức 90.000 đồng/người dân.
- (6) Từ người dân thứ 25.001 đến 30.000: định mức 70.000 đồng/người dân.
- (7) Từ người dân thứ 30.001 trở lên: định mức 50.000 đồng/dân.

Trường hợp định mức chi thường xuyên khác của các xã, thị trấn tính theo nguyên tắc nêu trên thấp hơn 1.300 triệu đồng thì được đảm bảo mức ngân sách tối thiểu là 1.300 triệu đồng/xã, thị trấn.

b.2. Đối với các xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi được tính tăng thêm 20% so với định mức phân bổ nêu trên.

b.3. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn đảm bảo kinh phí chi các nội dung sau: Hỗ trợ các Hội đặc thù theo quy định của UBND Thành phố; hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; chi công tác dân quân, tự vệ và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn (theo phân cấp của thành phố); kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về an ninh, quốc phòng⁵; hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; chi thực hiện các nghiệp vụ của Đảng ủy xã, thị trấn; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND xã, thị trấn; kinh phí khoán chi hoạt động của Ủy ban Mặt

⁵ Luật dân quân tự vệ, Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2016 của Chính phủ; Nghị định 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã theo phân cấp; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định một số điều và biện pháp thi hành; Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, các Nghị quyết của HĐND Thành phố về chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ, dân phòng...

trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tại xã, thị trấn; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận xã, thị trấn; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã; kinh phí đặt báo cho cơ sở thôn; kinh phí trang bị phương tiện bảo vệ dân phố; kinh phí chi hỗ trợ cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, phòng cháy chữa cháy và chi các hoạt động sự nghiệp khác theo phân cấp nhiệm vụ chi của xã, thị trấn.

b.4. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn không bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố; trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù ở xã, thị trấn. Kinh phí cho các nội dung này được tính vào cân đối ngân sách theo chế độ và số lượng thực tế.

b.5. Định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các xã, thị trấn. Dự toán cụ thể hàng năm UBND các xã, thị trấn được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

3. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023), các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm theo tỷ lệ do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách các cấp./.

BÁO CÁO
Đánh giá tác động của việc thay đổi
định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2021
của UBND Thành phố)

1. Mục tiêu ban hành chính sách:

Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển; đồng thời làm căn cứ để lập và giao dự toán chi thường xuyên hàng năm đối với các đơn vị dự toán thuộc các cấp ngân sách địa phương. Đảm bảo mức chi cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của Thành phố, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2025 của Thành phố.

2. Tác động của chính sách:

2.1. Định mức phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Đảm bảo sự tương quan hợp lý giữa các quận, huyện và thị xã để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các quận, huyện và thị xã. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

- Việc phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản đã tạo ra cơ hội phát triển tốt hơn cho các quận, huyện, thị xã; đáp ứng được nhu cầu nhiệm vụ chi đã phân cấp.

- Nâng cao trách nhiệm và sự chủ động trong việc quản lý ngân sách theo phân cấp; đảm bảo sự khoa học, công bằng cho các cấp, các ngành, lĩnh vực.

2.2. Định mức phân bổ chi thường xuyên:

- Kế thừa những kết quả đã đạt được của hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên Thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2021, trong đó có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế (điều chỉnh tăng thêm theo tỷ lệ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm và cập nhập các chế độ, chính sách mới được Trung ương và Thành phố ban hành trong giai đoạn 2017-2021); qua đó đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp của các đơn vị và tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong việc điều hành chi tiêu, thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định.

- Định mức giai đoạn 2022-2025 được xây dựng đã rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ kiểm tra hơn.

- Các chế độ, chính sách mới được Trung ương và Thành phố ban hành trong giai đoạn 2017-2021 được đưa vào trong định mức của ngân sách cấp huyện, cấp xã giúp giảm phân ngân sách cấp trên phải tính toán, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

- Định mức giai đoạn 2022-2025 là cơ sở để cơ quan tài chính các cấp tham mưu việc phân bổ ngân sách hàng năm và xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách

cho giai đoạn 2022-2025; đảm bảo công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý ngân sách nhà nước. Trong đó:

+ Định mức chi khác quản lý hành chính nhà nước được xây dựng bao gồm định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan theo tiêu chí biên chế và định mức phân bổ dự toán chi sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan đã đảm bảo tiêu chí phân bổ ngân sách công bằng, phù hợp với tổ chức bộ máy, tính chất, khối lượng công việc và tiêu chuẩn sử dụng phương tiện của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, đối với các cơ quan chỉ đạo, điều hành chung, ngoài các yếu tố được xác định theo phương pháp xây dựng định mức cho các cơ quan hành chính và tổ chức chính trị xã hội, định mức chi khác được tính bổ sung các chi phí phục vụ hoạt động điều hành chung của các cơ quan do đặc thù về phạm vi và tính chất công việc. Cùng với việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, các cơ quan, đơn vị được tạo sự chủ động trong điều hành chi tiêu; khuyến khích thực hành tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng hiệu quả ngân sách; tạo nguồn kinh phí để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức; từ đó tạo động lực để cán bộ công chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức theo đúng mục tiêu của Chương trình Cải cách hành chính nhà nước.

+ Định mức chi sự nghiệp giáo dục theo tiêu chí học sinh đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và chi khác; tạo chủ động cho các đơn vị sử dụng ngân sách trong việc điều hành các hoạt động nghiệp vụ giảng dạy, học tập và đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách giữa các cấp học. Đồng thời định mức giai đoạn 2022 – 2025 đã được chia theo 02 khu vực (*khu vực đô thị gồm học sinh tại các phường và khu vực còn lại gồm học sinh tại xã, thị trấn*) đảm bảo phù hợp với thực tế và đặc thù của từng địa bàn.

+ Định mức chi các nhiệm vụ chi phòng bệnh thuộc sự nghiệp y tế được xây dựng theo tiêu chí dân số đảm bảo kinh phí phòng dịch, các hoạt động sự nghiệp y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi toàn Thành phố, được tính riêng cho từng cấp ngân sách và phân nhóm theo 02 khu vực (*khu vực đô thị gồm người dân tại các phường và khu vực còn lại gồm người dân tại xã, thị trấn*) góp phần đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

+ Các định mức phân bổ theo đối tượng, nhiệm vụ chi, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong các lĩnh vực sự nghiệp cơ bản đáp ứng nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và các nhiệm vụ chi của quận, huyện, xã, phường theo phân cấp; đồng thời tăng cường tính chủ động, linh hoạt cho các cấp trong xây dựng dự toán cũng như trong quản lý, sử dụng ngân sách. Đặc biệt, định mức phân bổ giai đoạn 2022 – 2025 cho các

quận, huyện, thị xã đã được phân nhóm định mức theo 02 khu vực (*khu vực đô thị gồm người dân tại các phường và khu vực còn lại gồm người dân tại xã, thị trấn*) đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền đô thị đang thực hiện thí điểm tại các quận, thị xã.

+ Chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập được phân bổ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; phù hợp với định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

Nhìn chung, định mức phân bổ giai đoạn 2022-2025 đã cơ bản khắc phục được các tồn tại phát sinh trong thực tế triển khai của định mức giai đoạn 2017-2021, phù hợp với các quy định, chính sách hiện hành của Nhà nước; tạo được sự đồng thuận của các cấp, các ngành; đảm bảo nguồn lực tài chính để góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định an ninh, quốc phòng trên địa bàn Thành phố.

3. Thời gian tác động của chính sách:

Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội được áp dụng trong giai đoạn 2022-2025.

TỔNG HỢP Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VỀ DỰ KIẾN ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 315/TTTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND Thành phố)

STT	Đơn vị	Ý kiến đóng góp		Giải trình của Sở Tài chính
A	ĐỊNH MỨC CẤP THÀNH PHỐ			
1	Lĩnh vực quản lý hành chính, Đảng đoàn thể			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	Mục A của Phụ lục: Định mức phân bổ chi phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 (trang 8), đề nghị sửa đổi, bổ sung: c. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện... Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 và các văn bản hiện hành quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm... đối với các cơ quan nhà nước" (dòng 25). d. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau: " Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy cơ quan, trong đó chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của các cơ quan là 12.400.000 đồng căn quy định rõ đối tượng áp dụng, phạm vi áp dụng, đơn vị tính theo tháng hoặc theo số cán bộ, công chức, viên chức" (dòng 3, trang 9) Các nội dung điểm a,b,c,f,g giữ nguyên theo dự thảo.	Tiếp thu, điều chỉnh	Đã tiếp thu, chỉnh sửa như sau: - Tiết c, điểm 1.2.1, khoản 1.2, mục II, phần B "Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành." - Đối với nội dung về chi phí quản lý vận hành trụ sở: đã tiếp thu, không quy định về chi phí quản lý vận hành trụ sở trong dự thảo Nghị quyết.
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	- Đề nghị đưa các nội dung chi mang yếu tố đặc thù của cơ quan phục vụ hoạt động đại biểu dân cử, các chi phí liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Đoàn, Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban của HĐND Thành phố được bố trí ngoài định mức phân bổ chi thường xuyên; - Đối với chi phí vận hành trụ sở 12,4 triệu đồng, đề nghị quy định cụ thể nội dung các khoản chi quản lý vận hành trụ sở. Trong trường hợp định mức 12,4 triệu đồng không đủ để đơn vị quản lý vận hành trụ sở làm việc của cơ quan, thì phần chi vượt định mức đề nghị được bổ sung ngoài định mức để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, bộ máy.	Tiếp thu, điều chỉnh	- Đối với nội dung chi đặc thù của HĐND đề nghị bố trí ngoài định mức: + Đối với các khoản chi phí chi đạo, điều hành chung của VP HĐND, định mức chi của VP HĐND đã được xây dựng cao hơn các cơ quan hành chính 22 triệu đồng/biên chế/năm (tương đương 32%). + Đối với chi phí phục vụ hoạt động của HĐND và hỗ trợ Đoàn đại biểu quốc hội đã được bố trí ngoài định mức, Sở Tài chính đã chỉnh sửa bổ sung rõ định mức không bao gồm kinh phí chi phục vụ hoạt động của HĐND. - Đối với chi phí vận hành trụ sở: Sở Tài chính tiếp thu ý kiến không quy định cụ thể mức chi phí vận hành trụ sở
2	Lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề			
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Đề nghị sửa tiết b khoản 2.2.1 mục B phụ lục dự thảo Tờ trình của HĐND Thành phố thành "Đào tạo, dạy nghề: Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ"	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến và sửa nội dung này trong dự thảo Nghị quyết
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1. Đề nghị xem xét định mức phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa 81% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục 2. Trong phụ biểu b. trong tiết 2.2.2, điểm 2.2, Khoản 2, mục I, Phần B của Dự thảo Tờ trình, đề nghị điều chỉnh lại như sau: - Sửa đổi nội dung: Giáo dục (cấp học phổ thông) thành "Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông" - Để phân biệt định mức giữa học sinh THPT hệ không chuyên và hệ chuyên, đề nghị sửa đổi như sau: Học sinh trung học phổ thông và Học sinh trung học phổ thông chuyên. - Đề nghị bổ sung quy định định mức phân bổ đối với học sinh mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở. - Đối với định mức học sinh dân tộc nội trú: Đề nghị tăng định mức chi khác để đảm bảo kinh phí ký hợp đồng lao động công việc. Dự kiến 1.352.000 đồng/học sinh. - Đề nghị bổ sung nội dung: Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên. 3. Trong phụ biểu trong tiết 2.2.2, điểm 2.2, Khoản 2, mục III, Phần B của Dự thảo Tờ trình, đề nghị điều chỉnh lại như sau: - Đề nghị bổ sung nội dung: Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên. - Đối với định mức phân bổ ngân sách giáo dục thường xuyên: đề nghị Sở Tài chính xem xét, xây dựng định mức giai đoạn 2022-2025 đối với học sinh học văn hóa giáo dục thường xuyên được tính điều chỉnh theo định mức học sinh phổ thông trên cơ sở số tiết phải thực hiện giảng dạy theo quy định	Tiếp thu, điều chỉnh	1. Về tỷ lệ phân bổ: Về tổng thể đã đảm bảo tỷ lệ theo quy định. 2. Đối với định mức giáo dục cấp Thành phố: - Bổ sung định mức cho học sinh mầm non, tiểu học, THCS: Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa. - Xây dựng định mức học sinh THPT hệ không chuyên và hệ chuyên: Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa. - Đối với đề nghị tăng định mức học sinh dân tộc nội trú: nhiệm vụ chi thực hiện hợp đồng lao động công việc đơn vị đề nghị bổ sung trong định mức không phải là nhiệm vụ chi mới phát sinh, đã được tính toán trong định mức giai đoạn 2016-2021. - Đối với nội dung bổ sung quy định đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng: Sở Tài chính đã tiếp thu, bổ sung. 3. Đối với định mức giáo dục cấp huyện: Đã bổ sung quy định tính tăng thêm 10% đối với các trường xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng

STT	Đơn vị	Ý kiến đóng góp		Giải trình của Sở Tài chính
B	ĐỊNH MỨC CẤP HUYỆN			
1	Lĩnh vực quản lý hành chính, Đảng đoàn thể			
	Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Thanh Xuân	Quy định rõ việc áp dụng định mức chi quản lý hành chính của các phường; bổ sung quy định đối với định mức chi hoạt động đối với cán bộ không chuyên trách cấp phường	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến góp ý của các quận, Sở Tài chính đã điều chỉnh định mức chi khác hành chính, Đảng, đoàn thể tách riêng khỏi UBND các phường trong đó: Định mức đối với CBCC công tác tại phường là 55 triệu đồng/biên chế/năm, Định mức đối với người hoạt động không chuyên trách là 22 triệu đồng/người/năm.
	Hoàn Kiếm	Khi áp dụng 01 định mức chung theo tiêu chí CBCC phường (không có định mức cho người hoạt động không chuyên trách), đề xuất tăng định mức của CBCC tại các phường	Tiếp thu, điều chỉnh	
	Bắc Từ Liêm, Hai Bà Trưng	Đề nghị quy định cụ thể hơn về mức chi trụ sở, trong trường hợp định mức 12,4 triệu đồng không đủ để đơn vị chi quản lý, vận hành trụ sở làm việc của cơ quan thì phần chi vượt định mức	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến góp ý của các quận, Sở Tài chính sẽ không đề xuất quy định nội dung này trong định mức chi khác hành chính, Đảng, đoàn thể. Mức chi trụ sở do Thủ trưởng các đơn vị chủ động quyết định trên cơ sở thực tế và trong phạm vi định mức khoán chi khác do HĐND Thành phố quyết nghị.
	Long Biên	Đề nghị giảm mức chi cho trụ sở xuống do mức 12,4 triệu đồng cao, chiếm 19% tổng định mức	Tiếp thu, điều chỉnh	
	Cầu Giấy, Đống Đa	Đề xuất bỏ nội dung chi hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ trong định mức các khoản chi nghiệp vụ hàng năm của định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể do đây là nghiệp vụ riêng giao cho Phòng LĐTĐXH	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến và bỏ nội dung này trong dự thảo Nghị quyết
	Đông Anh, Phú Xuyên	Đề nghị tăng định mức đối với CBCC	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức phân bổ chi khác quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể giai đoạn 2017-2021 cơ bản đã đảm bảo nguồn lực cho các đơn chủ động trong việc thực hiện chi tiêu. Qua khảo sát, toàn bộ các đơn vị đã có tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, người lao động (thấp nhất khoảng 0,3 triệu đồng/người/tháng; cao nhất khoảng 2,1 triệu đồng/người/tháng). Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo hướng cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021.
	Gia Lâm, Thanh Trì	Đề nghị bỏ nội dung kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ trong định mức chi khác	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ trong định mức chi khác là các nội dung chính lý hàng năm thường xuyên của các cơ quan đơn vị. Trường hợp phát sinh việc chính lý theo kế hoạch, chuyên đề riêng thì sẽ được bố trí ngoài định mức.
	Hai Bà Trưng	Đề nghị có quy định cụ thể định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể cho người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013, Khoản chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Do đó, định mức được xây dựng và tính toán theo số biên chế được HĐND Thành phố giao. Trường hợp HĐND Thành phố giao biên chế đối với người lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thì sẽ được áp dụng định mức chi khác hành chính, Đảng, đoàn thể
2	Lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề			
	Ba Đình, Ba Vì, Cầu Giấy, Đan Phượng, Đống Đa, Hoài Đức, Hoàng Mai, Phúc Thọ, Sơn Tây, Thanh Trì, Thanh Xuân	Đề xuất tăng định mức chi giai đoạn 2022 – 2025 đối với Trung tâm GDNN-GDTX tính trên cơ sở số tiết dạy giáo dục thường xuyên Trung tâm đang thực hiện (so với Trường THPT) để xây dựng định mức cho Trung tâm GDNN-GDTX (trung bình các đơn vị đề xuất là 8 triệu/học sinh)	Tiếp thu, điều chỉnh và giải thích thêm	Tiếp thu ý kiến và đã bổ sung nội dung này trong dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, đối với Trung tâm GDNN-HDTEX, việc tính nguồn cho các QHTX bao gồm cả định mức theo tiêu chí học sinh (giáo dục) và định mức theo tiêu chí dân số (đào tạo, dạy nghề). Việc bố trí cụ thể cho Trung tâm sẽ được xác định theo quy định.
	Ba Vì, Thạch Thất	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề định mức phân bổ chi khác có tăng thêm theo các bậc học nhưng không có phần tăng thêm đặc thù 10% đối với các trường nằm trên địa bàn các xã miền núi và thuộc bãi giữa sông. Do xã miền núi và xã giữa sông điều kiện kinh tế nhân dân địa phương còn khó khăn, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy và học còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, huyện đề xuất giữ nguyên phần tăng thêm đặc thù 10% cho các xã miền núi giai đoạn 2022-2025.	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến và đã bổ sung nội dung này trong dự thảo Nghị quyết
	Bắc Từ Liêm, Hoàng Mai	Đề xuất bổ sung quy định rõ Quỹ tiền lương, phụ cấp của các đơn vị sự nghiệp giáo dục làm cơ sở tính cấp bù chi khác tối thiểu	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Quỹ tiền lương, phụ cấp được quy định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ nên không cần quy định lại trong Nghị quyết của HĐND Thành phố

STT	Đơn vị	Ý kiến đóng góp		Giải trình của Sở Tài chính
	Chương Mỹ, Quốc Oai, Thanh Oai, Ứng Hòa	Đề xuất có mức sàn cho các trường ít học sinh	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức phân bổ lĩnh vực được xây dựng theo tiêu chí học sinh, đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản theo lương và chi khác. Mức chi khác được xác định cụ thể theo chỉ tiêu học sinh. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu. Như vậy, quỹ lương của các trường sẽ được tính toán đảm bảo đủ theo thực tế và mức sàn chi khác là mức chi khác tối thiểu nhân với số học sinh của trường.
	Sóc Sơn	Đề nghị tính toán riêng kinh phí thực hiện đề án sửa học đường theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục mầm non dân lập theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; kinh phí hỗ trợ chính sách phát triển giáo dục mầm non; kinh phí thực hiện nâng chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP; chi mua sắm trang thiết bị phục vụ chương trình thay sách giáo khoa lớp 3, lớp 7...; chi mua sắm, sửa chữa trường lớp học	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Việc tính toán riêng nội dung chi sẽ phức tạp và không đảm bảo được sự chủ động của chính quyền các cấp. Các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
	Sơn Tây	Đề nghị có định mức riêng cho Trung tâm Bồi dưỡng chính trị bằng với định mức của các cơ quan Đảng để thực hiện chế độ tự chủ	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Các cơ quan Đảng có định mức cao hơn so với các cơ quan khác là do phải thực hiện nhiều nhiệm vụ quản lý, điều hành chung. Việc xây dựng định mức cho đơn vị sự nghiệp bằng với định mức của các cơ quan điều hành chung là chưa hợp lý.
	Thanh Xuân	Đề xuất tăng định mức với học sinh mầm non lên là 11.000.000 đồng/học sinh, đảm bảo ngay trong đầu thời kỳ ổn định ngân sách Quận không phải thực hiện cấp bù.	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức được xây dựng theo phương pháp bình quân và việc cấp bù là để đảm bảo việc chi tiêu tối thiểu của các trường ít học sinh. Nếu xây dựng định mức đảm bảo tất cả các trường đều không phải cấp bù thì những trường nhiều học sinh sẽ có số chi rất lớn dẫn đến không đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong việc bố trí ngân sách.
3	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch			
	Phúc Thọ, Sóc Sơn	Đề xuất tăng định mức văn hóa, thể thao do số lượng di tích quản lý lớn, nhiệm vụ chi nhiều	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021. Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách
4	Lĩnh vực phát thanh truyền hình			
	Phúc Thọ	Đề xuất tăng định mức phát thanh truyền hình	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021. Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
	Sơn Tây	Đề nghị áp dụng định mức đối với dân tại các phường của thị xã Sơn Tây như đối với các xã, thị trấn	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Khi thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị, nhiệm vụ chi của các phường được chuyển về cho các quận, huyện, thị xã. Căn cứ nhiệm vụ chi được phân cấp, Sở Tài chính đã tính toán 02 định mức phù hợp với mô hình chính quyền đô thị (theo tiêu chí người dân tại phường và người dân tại xã, thị trấn). Đối với đề xuất của thị xã Sơn Tây, do đặc thù Thị xã cũng có Đài phát thanh như các huyện nên sẽ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền về đặc thù của Thị xã khi lập dự toán chi ngân sách.
5	Lĩnh vực đảm bảo xã hội			
	Sóc Sơn	Định mức chi hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp, các hoạt động xã hội, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được tính chung theo tiêu chí dân số (bao gồm kinh phí chi các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, chi khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách xã hội; chế độ thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ và các nhiệm vụ chi hoạt động xã hội khác theo quy định) là không phù hợp	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021. Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
6	Lĩnh vực Quốc phòng			

STT	Đơn vị	Ý kiến đóng góp		Giải trình của Sở Tài chính
	Chương Mỹ, Hoài Đức, Phúc Thọ, Thanh Oai, Thường Tín	Đề nghị tăng định mức quốc phòng do nhiệm vụ quốc phòng của huyện vừa phải đảm bảo cho hoạt động quốc phòng chung, vừa phải đảm bảo cho công tác huấn luyện theo Luật Dân quân tự vệ.	Tiếp thu, điều chỉnh và giải thích thêm	- Đã tiếp thu và tính toán tăng thêm định mức chi theo dân số đối với lĩnh vực quốc phòng từ 43.000 lên 46.000 đối với khu vực đô thị và từ 31.000 lên 34.000 đối với khu vực còn lại. - Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021 (bao gồm cả các chính sách liên quan đến dân quân tự vệ). Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
7	Lĩnh vực An ninh			
	Hoài Đức	Đề nghị tăng định mức an ninh để có nguồn lực thực hiện các quy định mới về PCCC	Tiếp thu, điều chỉnh và giải thích thêm	- Đã tiếp thu và tính toán tăng thêm định mức chi theo dân số đối với lĩnh vực an ninh từ 27.000 lên 31.000 đối với khu vực đô thị và từ 26.000 lên 29.000 đối với khu vực còn lại. - Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021 (bao gồm cả các chính sách liên quan đến PCCC). Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
8	Lĩnh vực kinh tế			
	Cầu Giấy	Đề xuất điều chỉnh tăng định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã tại khu vực đô thị từ 140.000 đồng/người/năm lên 320.000 đồng/người/năm do dân số các quận đông và nhiệm vụ chi lớn	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Định mức chi lĩnh vực kinh tế được tính theo đầu dân số. Như vậy, các quận, huyện, thị xã có dân số đông sẽ được tính toán có số chi cao hơn so với các quận, huyện, thị xã ít dân. Bên cạnh đó, định mức chi được xây dựng theo phương pháp bình quân và tính toán đủ nguồn lực để các quận, huyện, thị xã thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp tại Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố.
	Phúc Thọ	Đề xuất tăng định mức do tăng nhiệm vụ của huyện đối với một số lĩnh vực chiếu sáng, cây xanh, thoát nước so với phân cấp giai đoạn trước	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	
	Sóc Sơn	Đề nghị tính toán phân bổ thêm theo các yếu tố đặc thù như: vùng ảnh hưởng môi trường, diện tích rừng che phủ, chiều dài các tuyến đê trên địa bàn,... để tạo nguồn kinh phí chủ động cho các địa phương khi triển khai nhiệm vụ có tính chất đặc thù, phát sinh đột xuất và làm rõ định mức phân bổ trên có bao gồm kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi không	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	
	Sơn Tây	Đề nghị áp dụng định mức đối với dân tại các phường của thị xã Sơn Tây như đối với các xã, thị trấn do nhiệm vụ lớn	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	
9	Định mức khác			
	Mê Linh, Phúc Thọ, Sóc Sơn	Đề nghị Sở Tài chính xem xét bổ sung nội dung định mức chi mua sắm phương tiện, tài sản cố định và sửa chữa lớn tài sản cố định	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chi thường xuyên ngân sách được chia thành 13 lĩnh vực chi. Do đó, Sở Tài chính đã tính toán số chi mua sắm và sửa chữa tài sản cố định vào trong các lĩnh vực chi.
C	ĐỊNH MỨC XÃ, THỊ TRẤN			
1	Định mức chi cho bộ máy			
	Chương Mỹ, Đan Phượng, Gia Lâm, Mê Linh, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Trì	Bổ sung quy định đối với định mức chi hoạt động đối với cán bộ không chuyên trách xã, thị trấn	Tiếp thu, điều chỉnh	Tiếp thu ý kiến góp ý của các huyện, Sở Tài chính đã điều chỉnh định mức chi khác hành chính, Đảng, đoàn thể tách riêng khỏi UBND các phường trong đó: Định mức đối với CBCC xã, thị trấn là 55 triệu đồng/biên chế/năm; Định mức đối với người hoạt động không chuyên trách là 22 triệu đồng/người/năm.

STT	Đơn vị	Ý kiến đóng góp		Giải trình của Sở Tài chính
2	Định mức chi hoạt động thường xuyên khác			
	Đồng Anh, Hoài Đức	Đề nghị tăng định mức theo dân số của các xã, thị trấn	Tiếp thu, điều chỉnh và giải thích thêm	- Đã tiếp thu và tính toán tăng thêm định mức chi theo dân số đối với các xã, thị trấn so với mức đã xin ý kiến. - Định mức năm 2022 đã được xây dựng theo phương pháp bình quân; cơ bản kế thừa định mức giai đoạn trước và có điều chỉnh theo tỷ lệ trượt giá, bổ sung chính sách phát sinh đến hết năm 2021. Bên cạnh đó, Sở Tài chính đã tính toán tăng định mức chi tối đa trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các xã, thị trấn. Dự toán cụ thể hàng năm UBND các xã, thị trấn được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.
	Hoài Đức	Quy định rõ về nội dung, mức chi cho Công an xã và có cơ chế chính sách cụ thể đối với Công an viên ở các thôn	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Nội dung này được thực hiện theo quy định của Trung ương hoặc các Nghị quyết của HĐND Thành phố về nội dung, mức chi đặc thù. Không thuộc phạm vi điều chỉnh khi quy định định mức phân bổ chi ngân sách.
	Phúc Thọ	Bổ sung nhiệm vụ chỉ thù lao cộng tác viên dân số (làm công tác bảo vệ trẻ em) vào nhiệm vụ chi thuộc định mức thường xuyên khác ngân sách cấp xã	Đề nghị giữ nguyên và giải trình	Nội dung chi thù lao cộng tác viên dân số làm công tác bảo vệ trẻ em đã được tính trong định mức theo tiêu chí dân số của lĩnh vực đảm bảo xã hội.
D	Khác			
	Sở Tư pháp, Văn phòng Thành ủy	Định mức chi thường xuyên được xây dựng cho cả giai đoạn 2022-2025 nhưng căn cứ theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022 (Quyết định của một năm).	Tiếp thu và giải trình	Tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg, quy định định mức chi thường xuyên ngân sách Nhà nước được áp dụng trong năm 2022 và đối với các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách sẽ áp dụng đảm bảo quy định của pháp luật theo nguyên tắc điều chỉnh tăng, giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội quyết định trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm. Như vậy, định mức tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg vẫn được áp dụng cho cả giai đoạn nhưng sẽ được điều chỉnh hằng năm cho phù hợp. Tuy nhiên, để phù hợp hơn, đã chỉnh sửa trong dự thảo Nghị quyết về hiệu lực áp dụng như sau: Quy định về định mức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và được áp dụng cho năm 2022. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) định mức được xem xét, điều chỉnh hằng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.
	Sở Tư pháp	Đề nghị bổ sung nội dung: Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) định mức được xem xét, điều chỉnh hằng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.	Tiếp thu, điều chỉnh	Đã tiếp thu, chỉnh sửa trong dự thảo Nghị quyết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách,
định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 03**

(Từ ngày đến ngày tháng 12 năm 2021)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của ủy ban thường vụ quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về
việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của NĐ163/2016/NĐ-CP
ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Ngân sách nhà nước;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../11/2021 về phân cấp
nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; quy định tỷ lệ phân trăm phân chia
nguồn thu giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022 và Tờ trình số
.../TTr-UBND ngày .../11/2021 về định mức phân bổ chi ngân sách thành phố
Hà Nội năm 2022 của UBND Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và
Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu
HĐND Thành phố.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về các nội dung sau:

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội (quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết này).
2. Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022 (quy định cụ thể tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.
2. Quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 và được áp dụng cho năm 2022. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) định mức được xem xét, điều chỉnh hàng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 3. Giao UBND Thành phố:

1. Tổ chức thực hiện quy định tại Nghị quyết này.
2. Rà soát, điều chỉnh các quy định của Thành phố chưa phù hợp với Nghị quyết này.
3. Tập hợp các vấn đề phát sinh cần điều chỉnh trong quá trình thực hiện, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố xử lý và báo cáo với HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND Thành phố; các Ban của HĐND Thành phố; các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết HĐND Thành phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 03 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQTP;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban của Thành ủy;
- VP HĐNDTP, VP UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn báo chí;
- Lưu: VP HĐNDTP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01:
PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN
SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND
Thành phố)

A. NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ.

I. Nguồn thu của ngân sách cấp Thành phố gồm:

1. Các khoản thu ngân sách cấp Thành phố được hưởng 100%

1.1. Thuế tài nguyên từ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) trừ thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

1.2. Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Thành phố.

1.3. Tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ (phần ngân sách địa phương được hưởng), ghi thu tiền sử dụng đất đối ứng dự án BT và tiền sử dụng đất theo các cơ chế đặc thù¹.

1.4. Tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội (phần ngân sách địa phương được hưởng). Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá.

1.5. Tiền cho thuê đất, mặt nước nộp một lần²; tiền cho thuê đất, mặt nước nộp hàng năm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể tiền thuê đất, mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) trừ thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

1.6. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

1.7. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

¹ Tiền sử dụng đất quận Hoàng Mai theo cơ chế tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố; tiền sử dụng đất quận Long Biên theo cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 28/4/2016 của Thường trực HĐND Thành phố và văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013 của UBND Thành phố; Tiền đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo cơ chế tại Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 13/7/2007, số 4350/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND Thành phố và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/10/2019 của HĐND Thành phố..

² Ngân sách cấp Thành phố cấp lại một phần tiền thuê đất nộp một lần cho các quận, huyện, thị xã theo thực tế số phát sinh, khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và tối đa bằng tỷ lệ phân chia tiền sử dụng đất giữa ngân sách Thành phố và ngân sách cấp huyện (đối với các quận, tối đa 35%; 05 huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức và Đan Phượng, tối đa 80%; các huyện, thị xã còn lại, tối đa 70%) để các quận, huyện, thị xã thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; hình thức NS Thành phố cấp về ngân sách quận, huyện, thị xã..

1.8. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp do UBND Thành phố làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

1.9. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của Thành phố.

1.10. Thu từ bán tài sản thuộc Thành phố quản lý.

1.11. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho Thành phố theo quy định của pháp luật.

1.12. Phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản).

1.13. Các khoản phí, lệ phí (phần nộp ngân sách theo quy định), do các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố thu, nộp (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường).

1.14. Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do cơ quan Thành phố quyết định, nộp ngân sách.

1.15. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố xử lý.

1.16. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

1.17. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

1.18. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

1.19. Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất do Thành phố quản lý.

1.20. Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp Thành phố.

1.21. Thu kết dư ngân sách cấp Thành phố.

1.22. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.23. Các khoản thu chậm nộp.

- Tiền chậm nộp thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng).

- Tiền chậm nộp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

- Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (Đối tượng nộp do Trung ương, Thành phố quản lý)³.

2. Các khoản thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia, gồm:

2.1. Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết, từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí).

2.3. Thuế thu nhập cá nhân.

2.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết).

2.5. Thuế bảo vệ môi trường (không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu).

2.6. Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý; tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá).

2.7. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và tài sản khác.

2.8. Các khoản chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế⁴.

³ Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể: Tiền chậm nộp lệ phí môn bài; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất; Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí); Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ; Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản); Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường); Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định); Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu NN do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý; Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.

⁴ Các khoản chậm nộp các loại thuế:

- Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của từ hoạt động xổ số kiến thiết, từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí);
- Thuế thu nhập cá nhân;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết);
- Thuế bảo vệ môi trường (không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu);

3. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách cấp Thành phố.

4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách Thành phố năm trước sang ngân sách năm sau.

II. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố

1. Chi đầu tư phát triển

Ngân sách cấp Thành phố chi đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn, không có khả năng xã hội hoá, hoặc chỉ xã hội hoá được một phần thuộc Thành phố quản lý. Cụ thể gồm các lĩnh vực:

1.1. Đầu tư lĩnh vực thủy lợi

Thành phố đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa trên địa bàn Thành phố (trừ công trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý); công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến hai xã, phường, thị trấn trở lên; công trình thủy lợi nhỏ (trạm bơm, cống, đập, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển, điều tiết nước) gắn với công trình thủy lợi do Thành phố quản lý (không bao gồm công trình thủy lợi nhỏ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng).

1.2. Đầu tư lĩnh vực đê điều

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp, mở rộng các tuyến đê (kể cả công trình trên đê) từ cấp III trở lên trên địa bàn Thành phố.

1.3. Đầu tư lĩnh vực lâm nghiệp

Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

1.4. Đầu tư lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các công trình, dự án phát triển cơ sở sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản.

1.5. Đầu tư các công trình công viên, vườn hoa, cây xanh, hồ nước

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp công viên (bao gồm cả hồ nước trong công viên) và vườn hoa lớn, quan trọng của Thành phố.

Đầu tư trồng mới cây xanh, thảm cỏ trong các khu vực công cộng, quảng trường, trên hệ thống đường do Thành phố đầu tư.

1.6. Đầu tư lĩnh vực giao thông

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống đường bộ (bao gồm: lòng đường, lề đường, hè, giải phân cách, cầu đường bộ, hầm đường bộ, cầu đi bộ, bến phà đường bộ (nếu có) và các hạng mục công trình đường bộ khác): Đường cao tốc, đường quốc lộ do Trung ương bàn giao về Thành phố đầu tư, quản lý; Đường vành đai, đường trên cao; Đường tỉnh lộ; Đường theo quy hoạch là

đường huyện đi qua địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên; Đường đô thị và đường theo quy hoạch là đường đô thị: quy chuẩn từ loại đường chính khu vực trở lên (theo QCVN 07-4:2016/BXD, có bề rộng mặt cắt ngang đường từ 23 m trở lên theo quy hoạch) trên địa bàn các quận và 05 huyện có Đề án thành lập quận đến năm 2025 (gồm các huyện: Đông Anh, Đan Phượng, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Trì); quy chuẩn từ loại đường khu vực trở lên (theo QCVN 07-4:2016/BXD, có bề rộng mặt cắt ngang đường từ 16 m trở lên) đối với các huyện còn lại và thị xã Sơn Tây.

Đầu tư trạm thu phí, trạm kiểm tra trọng tải xe, hệ thống điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn trên hệ thống đường bộ thuộc thành phố quản lý.

Đầu tư hệ thống đường sắt đô thị

1.7. Đầu tư công trình bến xe ô tô, bãi đỗ xe, điểm đón trả khách, trạm dừng nghỉ (không gồm các dự án xã hội hóa), gồm:

Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng (đường dành riêng cho xe buýt; điểm đầu; điểm cuối; điểm dừng; biển báo; nhà chờ; điểm trung chuyển; bãi đỗ xe buýt; trạm điều hành; trạm bảo dưỡng sửa chữa) và các bến xe phục vụ công cộng.

Đầu tư toàn bộ trạm dừng nghỉ trên tuyến đường thuộc hệ thống đường thành phố quản lý.

Đầu tư các bãi đỗ xe công cộng cấp Thành phố quản lý theo quy hoạch.

1.8. Đầu tư công trình bãi, bến cảng thủy

Đầu tư toàn bộ các công trình hạ tầng đường thủy nội địa cấp Thành phố quản lý, cảng, bến hàng hoá, bến hành khách thuộc đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trên sông Hồng, sông Đà, sông Đuống.

1.9. Đầu tư công trình chiếu sáng công cộng

Đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng công cộng (bao gồm cả chiếu sáng trang trí mỹ thuật đô thị) đồng bộ với đầu tư hệ thống đường bộ do Thành phố đầu tư; xây dựng bổ sung hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng (bao gồm cả chiếu sáng trang trí mỹ thuật đô thị) trên các tuyến đường bộ, trong các công viên, vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác do Thành phố quản lý.

1.10. Đầu tư công trình vệ sinh môi trường

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đồng bộ các khu, nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng tập trung trên địa bàn Thành phố, gồm: các khu liên hợp xử lý chất thải (Sóc Sơn; Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây); các khu xử lý chất thải, chất thải rắn xây dựng tập trung khác của Thành phố và các điểm trung chuyển rác thải theo quy hoạch.

1.11. Đầu tư công trình thoát nước

Đầu tư, xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng: hệ thống thoát nước gắn với các khu vực (không bao gồm thoát nước ngõ, xóm); các tuyến đường do Thành phố đầu tư trên địa bàn Thành phố; hệ thống thoát nước liên khu vực (bao gồm cả các hồ trong khu vực đô thị) không gắn trực tiếp với đường theo danh mục do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Đầu tư hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố.

1.12. Đầu tư công trình Văn hoá - Thể thao

Đầu tư bảo tồn các công trình, dự án bảo tàng, điện ảnh, thư viện Thành phố quản lý.

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa và nhà thi đấu thể thao cấp Thành phố; Cung thanh niên Thành phố; Cung thiếu nhi Hà Nội.

Đầu tư tu bổ, bảo tồn, phát huy giá trị các di tích quan trọng do Thành phố trực tiếp quản lý: Di sản thế giới Hoàng Thành Thăng Long; Khu di tích Cổ Loa; Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám; Di tích Bác Hồ ở Vạn Phúc - Hà Đông; Di tích Nhà tù Hỏa Lò; Di tích 48 Hàng Ngang; Di tích 5D Hàm Long; Di tích 90 Thợ Nhuộm; cụm di tích Đền Bà Kiệu, hồ Hoàn Kiếm - Di tích Đền Ngọc Sơn - tượng đài Vua Lê và các di tích quốc gia đặc biệt khác (nếu có) do Thành phố quản lý sau khi được xếp hạng, công nhận.

Đầu tư tu bổ các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử cách mạng kháng chiến do cấp huyện đang quản lý và các di tích quốc gia đặc biệt khác (nếu có) khi Thành phố giao cấp huyện quản lý sau khi được xếp hạng, công nhận.

Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các thiết chế văn hóa do Thành phố quản lý.

1.13. Đầu tư công trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng các trường công lập gồm: các trường đại học, trường cao đẳng, trường bồi dưỡng cán bộ giáo dục, trường trung cấp thuộc thành phố Hà Nội; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông; các trường tiểu học, mầm non trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; trường, lớp dành cho người khuyết tật (Trường Phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu; Trường Phổ thông cơ sở Xã Đàn; Trường Tiểu học Bình Minh).

1.14. Đầu tư công trình y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các: Bệnh viện (bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến Thành phố và tuyến huyện), Trung tâm chuyên khoa, đơn vị sự nghiệp (Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Trung tâm Y tế Dự phòng).

1.15. Đầu tư công trình lĩnh vực Quản lý nhà nước

Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, khu liên cơ quan thuộc Thành phố quản lý; trụ sở, nơi làm việc của các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể cấp Thành phố.

Đầu tư xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính cấp huyện và xây mới trụ sở làm việc các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể quận, huyện, thị xã.

1.16. Đầu tư công trình nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp Các nghĩa trang cấp Thành phố, có phạm vi phục vụ từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, gồm: Mai Dịch, Nhân, Ngọc Hồi, Văn Điển, Yên Kỳ, Thanh Tước, Sài Đồng, Vĩnh Hằng (phần diện tích do Thành phố đầu tư và đang quản lý); nghĩa trang liệt sỹ người Trung Quốc tại Xuân Mai-Chương Mỹ; các nghĩa trang tập trung cấp Thành phố đầu tư mới theo quy hoạch.

Đầu tư xây dựng các cơ sở hỏa táng, các nhà tang lễ cấp Thành phố.

1.17. Đầu tư các dự án Tài nguyên - Môi trường

Đầu tư công trình, dự án quan trắc cảnh báo môi trường, khí tượng, thủy văn.

Đầu tư công trình, dự án khắc phục ô nhiễm môi trường có phạm vi 2 xã trở lên.

Đầu tư các dự án đo vẽ bản đồ, chỉnh lý bản đồ.

1.18. Đầu tư các công trình kho tàng: các công trình thuộc hệ thống kho tàng; lưu trữ hồ sơ, tài liệu của Thành phố.

1.19. Đầu tư công trình lĩnh vực thông tin và truyền thông: các công trình, dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình thành phố. Đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp Thành phố theo quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

1.20. Đầu tư công trình thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ và công nghệ thông tin.

Đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ, Trung tâm công nghệ sinh học và công nghệ phẩm, chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, trạm trại thực nghiệm của thành phố quản lý.

Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung cho các cơ quan quản lý nhà nước ở cả ba cấp quản lý của Thành phố (cấp Thành phố, cấp huyện, cấp xã).

1.21. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức thực hiện đấu giá.

1.22. Đầu tư công trình thuộc lĩnh vực xã hội

Các công trình, dự án phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng, thương bệnh binh, người già, người tàn tật; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe, cai nghiện và các công trình trợ giúp xã hội khác.

1.23. Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào và hỗ trợ khác theo chính sách nước sạch đô thị của nhà nước khi triển khai dự án cấp nước sạch tập trung tại: các quận, thị xã Sơn Tây; các khu vực có sử dụng nguồn nước sạch tập trung của Thành phố và công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn Thành phố.

Hỗ trợ theo chính sách đầu tư nước sạch nông thôn khi triển khai các dự án cấp nước sạch nông thôn tại các huyện, thị xã Sơn Tây.

1.24. Chi lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo phân cấp và quy định.

1.25. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm theo phân cấp và quy định.

1.26. Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố theo quy định của pháp luật⁵.

2. Chi thường xuyên

2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp do cấp Thành phố quản lý:

Giáo dục trung học phổ thông công lập; trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục; trường mầm non (do Thành phố quản lý); trường chuyên biệt và sự nghiệp giáo dục khác do Thành phố quản lý.

Giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; bồi dưỡng lý luận chính trị; đào tạo nghề và các hình thức đào tạo khác của Thành phố.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ do cấp Thành phố quản lý:

Nghiên cứu, thực hiện chương trình, đề tài khoa học cấp Thành phố; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và các hoạt động khoa học, công nghệ khác.

Quản lý, duy tu, bảo trì hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung cho các cơ quan quản lý nhà nước ở cả ba cấp quản lý của Thành phố

2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội cấp thành phố.

⁵ Quy định tại Khoản c, mục 1, Điều 38 Luật Ngân sách năm 2015.

2.4. Các hoạt động sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do cấp Thành phố quản lý gồm: Phòng bệnh, chữa bệnh; các hoạt động dân số, gia đình và hoạt động y tế khác.

2.5. Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin do cấp Thành phố quản lý:

Bảo tồn bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác (các hoạt động của Trung tâm văn hóa; Nhà văn hóa; Cung thanh niên Thành phố; Cung thiếu nhi Hà Nội...).

Quản lý, sửa chữa, bảo dưỡng các di tích quan trọng mà thành phố trực tiếp đầu tư (trừ di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử cách mạng kháng chiến cấp huyện quản lý).

Các hoạt động thông tin của Thành phố quản lý và các sự nghiệp văn hóa khác.

2.6. Các hoạt động sự nghiệp phát thanh truyền hình do cấp Thành phố quản lý.

2.7. Các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao do cấp Thành phố quản lý gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện các huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp Thành phố, hoạt động của các cơ sở thể dục, thể thao và hoạt động thể thao quần chúng của Thành phố.

2.8. Các hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm:

Quét hút; rửa đường, hè; thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và công tác vệ sinh môi trường khác trên các đường cao tốc do Thành phố quản lý trừ việc duy trì vệ sinh tuyến đường dẫn, cầu vượt ngang, tuyến đường gom hai bên Đại lộ Thăng Long.

Quản lý, vận hành và duy trì các khu/nhà máy xử lý chất thải, bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, đất thải, nước thải tập trung; các trạm trung chuyển chất thải do Thành phố đầu tư.

Sự nghiệp môi trường tại khoản 1 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

2.9. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp Thành phố quản lý

Sự nghiệp giao thông vận tải: quản lý, bảo trì (bao gồm cả lắp đặt các trang thiết bị phục vụ tổ chức giao thông, bảo trì hệ thống đèn tín hiệu giao thông) hệ thống đường bộ; đường thủy nội địa; đường sắt đô thị theo phân cấp quản lý sau đầu tư của Thành phố và các quy định hiện hành. Quản lý, tổ chức giao thông trên địa bàn Thành phố.

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp: Quản lý, duy trì, bảo trì các tuyến đê, các công trình thủy lợi do cấp Thành phố quản lý; các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp; công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; quản lý,

bảo vệ, phòng chống cháy rừng, duy trì, bảo tồn rừng đặc dụng và rừng phòng hộ theo phân cấp của Thành phố.

Công tác khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch của Thành phố.

Sự nghiệp thị chính: Quản lý, duy tu, bảo trì, cấp điện hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước, hồ, công viên, cây xanh, thảm cỏ và các sự nghiệp thị chính khác theo phân cấp quản lý sau đầu tư của Thành phố.

Quản lý, vận hành, duy trì, bảo trì các hệ thống xử lý nước thải do Thành phố đầu tư.

Hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định; công tác đo đạc, lập bản đồ, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác theo phân cấp.

Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.10. Trợ giá, trợ cước theo chính sách của Nhà nước và Thành phố cho các đối tượng thuộc cấp Thành phố quản lý.

2.11. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam do Thành phố quản lý, bao gồm:

Hoạt động của Văn phòng Thành ủy và các cơ quan Đảng trực thuộc Thành ủy.

Hoạt động của HĐND Thành phố.

Hoạt động của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; hoạt động của các Sở, Ban, Ngành và các cơ quan quản lý Nhà nước khác thuộc Thành phố.

2.12. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Thành phố; Hội Cựu chiến binh Thành phố; Hội Liên hiệp phụ nữ Thành phố; Hội Nông dân Thành phố.

2.13. Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp Thành phố theo quy định của pháp luật.

2.14. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp Thành phố quản lý. Hoạt động các cơ sở xã hội, hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác.

2.15. Chi thường xuyên các chương trình Quốc gia do Chính phủ giao cho địa phương thực hiện.

2.16. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do Thành phố vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của Thành phố.

5. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp Thành phố năm trước sang ngân sách năm sau.

6. Chi bổ sung cho ngân sách quận, huyện, thị xã.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2013.

B. NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ.

I- Nguồn thu của ngân sách cấp quận, huyện, thị xã gồm:

1. Các khoản thu ngân sách cấp quận, huyện, thị xã được hưởng 100%:

1.1. Thuế tài nguyên từ doanh nghiệp Nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

1.2. Thuế tài nguyên từ các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ sản xuất (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí).

1.3. Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; Lệ phí môn bài thu từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn phường.

1.4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ các doanh nghiệp, tổ chức, nông trường, trạm trại và các hộ sản xuất tại địa bàn phường.

1.5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu trên địa bàn phường.

1.6. Tiền cho thuê đất, mặt nước nộp hàng năm (không kể thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) và tiền cho thuê đất, mặt nước hàng năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

1.7. Lệ phí trước bạ nhà đất thu trên địa bàn phường.

1.8. Thu từ bán tài sản thuộc cấp huyện và phường quản lý.

1.9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho quận, huyện, thị xã và phường theo quy định của pháp luật.

1.10. Các khoản phí, lệ phí (phần nộp ngân sách theo quy định) do các cơ quan, đơn vị thuộc quận, huyện, thị xã và phường quản lý thu (không kể lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, phí bảo vệ môi trường).

1.11. Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định) do cấp huyện và phường thực hiện quản lý.

1.12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quận, huyện, thị xã và phường xử lý.

1.13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác trên địa bàn phường.

1.14. Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân cho quận, huyện, thị xã và phường.

1.15. Thu kết dư ngân sách cấp quận, huyện, thị xã.

1.16. Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp huyện và phường quản lý.

1.17. Thu khác theo quy định của pháp luật.

1.18. Các khoản thu chậm nộp

Tiền chậm nộp thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài (trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng).

Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (Đối tượng nộp do cấp huyện và phường quản lý)⁶.

2. Các khoản thu phân chia ngân sách cấp quận, huyện, thị xã được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) gồm:

2.1. Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xố số kiến thiết, thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xố số kiến thiết, từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí) thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xố số kiến thiết) thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

2.4. Thuế thu nhập cá nhân.

⁶ Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể: Tiền chậm nộp lệ phí môn bài; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất; Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí); Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ; Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản); Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường); Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định); Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu NN do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý; Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.

2.5. Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) phát sinh trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

2.6. Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý; tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá).

2.7. Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác.

2.8. Các khoản chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế⁷.

3. Thu bổ sung ngân sách cấp trên.

4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách quận, huyện, thị xã năm trước sang ngân sách năm sau.

II- Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp quận, huyện, thị xã

1. Chi đầu tư phát triển

Ngân sách quận, huyện, thị xã Sơn Tây chi đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội không có khả năng thu hồi vốn, không có khả năng xã hội hoá thuộc lĩnh vực phân cấp cho quận, huyện, thị xã trên địa bàn. Cụ thể các lĩnh vực đầu tư phát triển thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện, bao gồm:

1.1. Đầu tư các công trình thủy lợi còn lại trên địa bàn Thành phố (trừ các công trình Thành phố đầu tư), công trình thủy lợi nội đồng (không bao gồm công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng).

1.2. Đầu tư lĩnh vực Lâm nghiệp: Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ, hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên địa bàn theo chính sách hiện hành của nhà nước.

1.3. Đầu tư mới các công trình công viên, vườn hoa, cây xanh, hồ nước.

Đầu tư xây dựng mới công viên (gồm cả hồ nước trong công viên), vườn hoa còn lại trên địa bàn, trừ phần Thành phố đầu tư.

⁷ Các khoản chậm nộp các loại thuế:

- Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của từ hoạt động xổ số kiến thiết, từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí) thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết) thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; từ Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng;

- Thuế thu nhập cá nhân;

- Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) phát sinh trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng;

Đầu tư trồng mới cây xanh, thảm cỏ trong các khu vực công cộng, trên hệ thống đường do cấp huyện đầu tư.

1.4. Đầu tư lĩnh vực giao thông

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp hệ thống đường bộ còn lại trên địa bàn, trừ đường do Trung ương và Thành phố đầu tư.

1.5. Đầu tư bãi đỗ xe: Đầu tư hạ tầng bãi đỗ xe tập trung để phục vụ công cộng còn lại trên địa bàn, trừ những bãi đỗ xe tập trung do Thành phố đầu tư.

1.6. Đầu tư công trình, dự án chiếu sáng công cộng

Đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng công cộng đồng bộ với đầu tư hệ thống đường bộ do cấp huyện đầu tư.

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường bộ, trong các công viên, vườn hoa và các khu vực công cộng khác do cấp huyện quản lý sau đầu tư.

Đầu tư lắp đặt mới, cải tạo, nâng cấp chiếu sáng ngõ, xóm; cải tạo hệ thống chiếu sáng tại các khu vực Thành phố quản lý trong trường hợp chỉnh trang cải tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

1.7. Đầu tư công trình vệ sinh môi trường

Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp các khu tập kết rác thải sinh hoạt có phạm vi phục vụ nội huyện.

Đầu tư các công trình, dự án khắc phục ô nhiễm môi trường ảnh hưởng trong phạm vi nội huyện.

1.8. Đầu tư công trình thoát nước

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: hệ thống thoát nước gắn với các khu vực, các tuyến đường do cấp huyện đầu tư; hệ thống thoát nước ngõ, xóm; hệ thống thoát nước còn lại (bao gồm hệ thống thoát nước ao, hồ do cấp huyện đầu tư) trừ hệ thống thoát nước do Thành phố đầu tư.

1.9. Đầu tư lĩnh vực Văn hoá - Thể thao

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa, thể thao cấp huyện, xã, thôn, tổ dân phố, khu vui chơi cộng đồng.

Đầu tư tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích còn lại trên địa bàn, trừ các di tích Thành phố trực tiếp đầu tư và các di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử cách mạng kháng chiến do cấp huyện quản lý được Thành phố đầu tư.

1.10. Đầu tư công trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng các trường công lập thuộc thành phố gồm: trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông dân tộc nội trú không có cấp trung học phổ thông; trường tiểu học; trường mầm non (trừ các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào

tạo); trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ sở giáo dục, đào tạo cấp huyện có tên gọi khác; trung tâm học tập cộng đồng.

1.11. Đầu tư lĩnh vực y tế

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp: Trung tâm y tế cấp huyện (bao gồm cả các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn).

1.12. Đầu tư lĩnh vực Quản lý nhà nước

Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể quận, huyện, thị xã.

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể cấp xã; trụ sở hoặc nơi làm việc của quân sự cấp xã; hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở hoặc nơi làm việc của công an xã theo quy định.

1.13. Đầu tư công trình phục vụ tang lễ: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các nghĩa trang, nhà tang lễ còn lại ngoài các nghĩa trang, nhà tang lễ Thành phố đầu tư trên địa bàn (gồm các nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm, đài liệt sỹ cấp huyện và xã).

1.14. Đầu tư lĩnh vực Thông tin và truyền thông: Các công trình, dự án phục vụ hoạt động phát thanh, truyền thanh cấp huyện, xã.

1.15. Đầu tư các công trình ứng dụng khoa học công nghệ.

1.16. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận, huyện, thị xã do quận, huyện, thị xã thực hiện.

1.17. Chi lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo phân cấp và quy định.

1.18. Đầu tư xây dựng chợ dân sinh, chợ đầu mối theo phân cấp và quy định.

1.19. Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

2. Chi thường xuyên

2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp do quận, huyện, thị xã quản lý:

Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và sự nghiệp giáo dục khác.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Dạy nghề, đào tạo nghề; bồi dưỡng kiến thức chính trị do Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện mở và các hình thức bồi dưỡng, đào tạo khác.

⁽⁸⁾ Quy định tại Khoản c, mục 1, Điều 38 Luật Ngân Sách năm 2015.

2.2. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội của cấp quận, huyện.

2.3. Các hoạt động sự nghiệp y tế do quận, huyện, thị xã quản lý:

Duy tu sửa chữa Trung tâm y tế cấp huyện (bao gồm cả các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn).

Các hoạt động về công tác y tế (vệ sinh phòng bệnh dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm), các hoạt động y tế khác theo quy định.

2.4. Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin do quận, huyện, thị xã quản lý:

Nhà văn hóa, các cơ sở văn hóa và các hoạt động văn hóa khác do cấp huyện quản lý.

Quản lý, bảo vệ, duy tu, bảo trì các di tích lịch sử - văn hoá được xếp hạng còn lại trên địa bàn trừ các di tích Thành phố trực tiếp quản lý sau đầu tư.

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền khác của quận, huyện, thị xã.

2.5. Các hoạt động sự nghiệp phát thanh của quận, huyện, thị xã.

2.6. Các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao: Bồi dưỡng, huấn luyện vận động viên các đội tuyển cấp quận, huyện trong thời gian tập trung thi đấu; hoạt động của các trung tâm thể dục, thể thao do quận, huyện, thị xã quản lý.

2.7. Các hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường quận, huyện, thị xã quản lý theo phân cấp của Thành phố, bao gồm:

Quản lý, duy trì vệ sinh môi trường: quét hút; rửa đường, hè; thu gom, vận chuyển chất thải và công tác vệ sinh môi trường khác trong toàn bộ phạm vi địa giới hành chính (trừ các đường cao tốc).

Quản lý, vận hành và duy trì các khu tập kết rác thải sinh hoạt có phạm vi phục vụ nội huyện do cấp huyện đầu tư.

Chi hỗ trợ ảnh hưởng môi trường cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung theo quy định của Thành phố.

Duy trì vệ sinh môi trường tuyến đường dẫn, cầu vượt ngang, tuyến đường gom hai bên Đại lộ Thăng Long trên địa bàn.

Sự nghiệp môi trường tại khoản 1 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

2.8. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do quận, huyện, thị xã quản lý

Sự nghiệp giao thông: Quản lý, duy trì, bảo trì và sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, hè đường và các công trình giao thông do quận, huyện quản lý theo phân cấp quản lý sau đầu tư.

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do quận, huyện quản lý; chuyển đổi cơ cấu kinh tế phục vụ phát triển mô hình nông thôn mới; chi bảo vệ,

phòng chống cháy rừng; phòng chống lụt bão và các nhiệm vụ khác về nông - lâm - ngư nghiệp theo phân cấp quản lý sau đầu tư của Thành phố.

Sự nghiệp thị chính :

- Quản lý, duy trì, chăm sóc, bảo tồn các công viên (bao gồm cả bảo đảm chất lượng nước hồ), vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ còn lại trên địa bàn, trừ các công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ Thành phố quản lý sau đầu tư.

- Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa hệ thống thoát nước, các hồ điều hòa, hệ thống chiếu sáng công cộng và cấp điện còn lại trên địa bàn, trừ phần Thành phố quản lý sau đầu tư (bao gồm cả cấp điện).

Hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định; công tác đo đạc, lập bản đồ, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác theo phân cấp.

Các hoạt động thương mại, du lịch theo phân cấp quản lý. Hoạt động quản lý hệ thống các chợ, các trung tâm thương mại do cấp quận, huyện quản lý theo phân cấp.

Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.9. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam thuộc quận, huyện, thị xã quản lý:

Hoạt động của Văn phòng quận, huyện ủy, thị ủy và các cơ quan khác trực thuộc quận, huyện ủy, thị ủy.

Hoạt động của HĐND quận, huyện, thị xã.

Hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã; các phòng, ban và các cơ quan quản lý Nhà nước khác thuộc quận, huyện, thị xã quản lý.

2.10. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân cấp huyện.

2.11. Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp quận, huyện theo quy định của pháp luật.

2.12. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do quận, huyện, thị xã quản lý; hoạt động các cơ sở xã hội do quận, huyện, thị xã quản lý; phòng chống các tệ nạn xã hội, hoạt động chăm sóc trẻ em và các hoạt động xã hội khác theo phân cấp.

2.13. Chi ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

2.14. Chi các nhiệm vụ thường xuyên do phường thực hiện như các nhiệm vụ chi thường xuyên của ngân sách cấp xã, thị trấn (trừ hoạt động của HĐND).

2.15. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn.

4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách quận, huyện, thị xã năm trước sang ngân sách năm sau.

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại điểm a và b Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN số 83/2015/QH13 theo quy định.

6. Chi ngân sách quận hỗ trợ các huyện khó khăn của Thành phố⁹.

C. NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN

I. Nguồn thu của ngân sách xã, thị trấn gồm:

1. Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn được hưởng 100%:

- 1.1. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh.
 - 1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các hộ sản xuất.
 - 1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
 - 1.4. Lệ phí trước bạ nhà đất.
 - 1.5. Thu bán tài sản nhà nước do xã, thị trấn quản lý.
 - 1.6. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.
 - 1.7. Các khoản thu phí, lệ phí cho ngân sách xã, thị trấn (không kể lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, phí bảo vệ môi trường).
 - 1.8. Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định) do xã, thị trấn thực hiện và quản lý.
 - 1.9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do xã, thị trấn xử lý.
 - 1.10. Thu từ quỹ đất công, công ích và hoa lợi công sản do xã, thị trấn quản lý.
 - 1.11. Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc xã, thị trấn quản lý.
 - 1.12. Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân cho xã, thị trấn.
 - 1.13. Thu kết dư ngân sách.
 - 1.14. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
 - 1.15. Các khoản thu chậm nộp
- Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định) do xã, thị trấn thực hiện, quản lý.

⁹Trình tự, thủ tục triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội và các quy định hiện hành

Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (Đối tượng nộp do cấp xã, thị trấn quản lý)¹⁰

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách xã, thị trấn năm trước sang ngân sách năm sau.

II. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn

1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của quận, huyện, thị xã (nếu có) và trong phạm vi ngân sách của xã, thị trấn, gồm:

1.1. Đầu tư các công trình trên địa bàn theo phân cấp từ nguồn tăng thu ngân sách xã, thị trấn, nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho ngân sách xã, thị trấn.

1.2. Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình trên địa bàn xã, thị trấn theo phân cấp của cấp huyện từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất được cấp lại, tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất và các nguồn khác theo quy định của pháp luật mới.

1.3. Đầu tư các công trình trên địa bàn theo phân cấp từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

2. Chi thường xuyên

2.1. Chi cho công tác dân quân, tự vệ và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật và của Thành phố:

Chi thực hiện các chính sách chế độ đối với lực lượng công an xã (nơi chưa bố trí công an chính quy) công an viên ở thôn, ban bảo vệ dân phố,... theo Pháp lệnh Công an xã và các quy định hiện hành; chi các chính sách chế độ đối với lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ.

Huấn luyện dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và bảo đảm hoạt động sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ; đăng ký, tổ chức thanh niên đi làm nghĩa vụ quân sự, tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; tổ chức hội nghị tập huấn, kỷ niệm ngày truyền thống dân quân tự vệ và các hoạt động khác.

¹⁰ Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể: Tiền chậm nộp lệ phí môn bài; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất; Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí); Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ; Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước; Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản); Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường); Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định); Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu NN do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý; Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.

Tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội; hỗ trợ công tác phòng cháy chữa cháy; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh và các hoạt động khác về đảm bảo an ninh trật tự.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin; truyền thanh; thể dục thể thao: Nhà truyền thống, thư viện, nhà văn hóa, đài truyền thanh, thiết chế văn hóa và các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; xây dựng đời sống văn hóa thôn, tổ dân phố và các sự nghiệp văn hóa khác.

2.3. Các hoạt động về bảo vệ môi trường tại khoản 3 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

2.4. Chi sự nghiệp kinh tế theo phân cấp gồm:

Chi công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và các nhiệm vụ khác về quản lý Nông - lâm - ngư nghiệp.

Quản lý đất đai, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác phân cấp cho xã, thị trấn.

Các hoạt động sự nghiệp kinh tế khác.

2.5. Hoạt động của Hội đồng nhân dân, cơ quan quản lý Nhà nước ở xã, thị trấn:

Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

Hỗ trợ hoạt động các thôn, tổ dân phố.

2.6. Hoạt động của Đảng ủy xã, thị trấn và hỗ trợ hoạt động các chi bộ trực thuộc.

2.7. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc (kể cả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban công tác Mặt trận) và các tổ chức chính trị - xã hội xã, thị trấn: Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân.

2.8. Hỗ trợ hoạt động các hội đặc thù theo quy định của Thành phố và các tổ chức xã hội khác của xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.

2.9. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hoạt động hòa giải ở cấp xã.

2.10. Chi công tác đảm bảo xã hội:

Chi về công tác xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội: Ma túy, mại dâm và các hoạt động xã hội khác do xã, thị trấn quản lý.

Thăm hỏi gia đình chính sách, các hoạt động tình nghĩa nhân các ngày truyền thống, lễ, tết; trợ cấp xã hội cho người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật không nơi nương tựa và thực hiện các chính sách xã hội khác đối với các đối tượng do xã, thị trấn quản lý (không thuộc đối tượng chính sách, hưởng trợ cấp

thường xuyên do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện, thị xã cấp).

- Công tác xã hội khác như: Công tác tìm kiếm cứu nạn, trợ cấp cứu đói, hỏa hoạn, thiên tai, tai nạn...

2.11. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn từ ngân sách xã, thị trấn năm trước sang ngân sách năm sau.

PHỤ LỤC SỐ 02

Định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021
của HĐND Thành phố)*

A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB PHÂN CẤP CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ:

I. Định mức đối với tiêu chí chính:

1. Tiêu chí dân số:

- Dân số đến 41.000 người được 10 điểm
- Trên 41.000 đến 82.000, cứ tăng thêm 8.200 người được thêm 2 điểm.
- Trên 82.000 người đến 164.000 người, cứ 8.200 người tăng thêm được thêm 1 điểm.
- Trên 164.000 người, từ 0 đến 164.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 8.200 người tăng thêm được thêm 0,5 điểm.

2. Tiêu chí dân tộc thiểu số: cứ 375 người được 0,5 điểm.

3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo: cứ 0,1% hộ nghèo được 0,1 điểm.

4. Thu nội địa:

- Số thu nội địa đến 1.175 tỷ đồng được 4 điểm.
- Trên 1.175 tỷ đến 9.400 tỷ đồng thêm 3 điểm.
- Trên 9.400 tỷ đồng đến 18.800 tỷ đồng thêm 2 điểm.
- Trên 18.800 tỷ đồng đến 23.500 tỷ đồng thêm 1 điểm.
- Trên 23.500 tỷ đồng thêm 0,5 điểm.

5. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên:

- Tỷ lệ điều tiết đến 5% điều tiết về ngân sách Thành phố được 3 điểm.
- Trên 5% đến 20% điều tiết về ngân sách Thành phố được tính thêm 2 điểm.
- Trên 20% đến 50% điều tiết về ngân sách Thành phố được tính thêm 1 điểm.
- Trên 50% thêm 0,5 điểm.

6. Diện tích đất tự nhiên:

- Diện tích đất tự nhiên đến 20 km² được 8 điểm.
- Trên 20 km² đến 50 km², từ 0 đến 20 km² được tính 8 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 4 điểm.
- Trên 50 km² đến 100 km², từ 0 đến 50 km² được tính 20 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 2 điểm.

- Trên 100 km², từ 0 đến 100 km² được tính 30 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm.

7. Tỷ lệ rừng của các địa phương:

- Tỷ lệ rừng đến 10% tính là 0,5 điểm.
- Từ trên 10% đến 50% được tính 1 điểm.
- Trên 50% trở lên được tính 2 điểm.

8. Số đơn vị hành chính: Mỗi xã được tính 0,5 điểm.

9. Số xã miền núi: Mỗi xã miền núi được tính 0,2 điểm.

II. Định mức đối với tiêu chí bổ sung:

1. Mật độ dân số trên địa bàn: 01 điểm/1000người/km².
2. Số trường công lập do cấp huyện quản lý chưa đạt chuẩn quốc gia: 0,1 điểm/trường.
3. Số di tích quản lý cần tu bổ: 0,05 điểm/di tích.
4. Hệ thống các công trình đê điều, thủy lợi do cấp huyện quản lý: 0,1 điểm/đơn vị tính.
5. Số Km đường giao thông do cấp huyện quản lý: 0,1 điểm/100km
6. Các huyện có Đề án phát triển lên quận: 01 điểm/huyện.

III. Cách tính điểm và phân bổ vốn đầu tư phân cấp cho các quận, huyện, thị xã:

Căn cứ vào các tiêu chí và mức điểm trên để tính ra số điểm của từng quận, huyện và tổng số điểm của 30 quận, huyện làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

1. Điểm của tiêu chí dân số:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: số dân và số người dân tộc thiểu số.

- Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số chung của huyện thứ i là A_i .
- Gọi số điểm của số dân huyện thứ i là h_i .
- Gọi số điểm của số người dân tộc thiểu số huyện thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số huyện thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

2. Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 03 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo; thu nội địa; tỷ lệ điều tiết về ngân sách Thành phố

- Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện thứ i là B_i
- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ nghèo huyện thứ i là n_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa huyện thứ i là o_i .
 - Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách Thành phố là p_i .
- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển huyện thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + o_i + p_i$$

3. Điểm của tiêu chí diện tích:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: diện tích tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng

- Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của huyện thứ i là C_i .
- Gọi số điểm diện tích tự nhiên là q_i .
- Gọi số điểm của tỷ lệ che phủ rừng là r_i .

Điểm của tiêu chí diện tích là:

$$C_i = q_i + r_i$$

4. Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: số đơn vị hành chính cấp xã của quận huyện; số đơn vị hành chính xã miền núi của quận huyện

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện thứ i là D_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i là s_i .
- Gọi số điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính xã miền núi của huyện thứ i là t_i .

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính huyện thứ i sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i$$

5. Các tiêu chí phụ: Trên cơ sở số điểm của các tiêu chí phụ, cách tính toán tương tự các tiêu chí trên. Số điểm của tiêu chí phụ huyện thứ i sẽ là E_i

6. Sau khi tính đúng, đủ vốn phân cấp theo tổng số điểm đạt được này, hầu hết các quận sẽ có mức vốn phân cấp thấp hơn kế hoạch đã giao năm 2021 nên đề xuất cộng điểm thưởng cho các đơn vị có tỷ lệ điều tiết về Thành phố từ 50% trở lên. Số điểm thưởng huyện thứ i sẽ là F_i

7. Tổng số điểm của quận huyện thứ i :

Gọi tổng số điểm của quận huyện thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i + F_i$$

8. Tổng số điểm của 30 quận, huyện, thị xã là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{30} X_i$$

9. Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

- Gọi K là tổng số vốn trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất).

- Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

10. Tổng số vốn đầu tư phân cấp cho từng quận huyện được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư phân cấp cho quận huyện thứ i (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất), thì:

$$V_i = Z * X_i$$

B. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

I. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố:

1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể:

1.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
1	Đơn vị dự toán cấp I		
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	69.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	68.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	67.000.000
2	Đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I		
	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	65.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	64.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	63.000.000
II	Các tổ chức chính trị - xã hội		
1	Hội Liên hiệp phụ nữ Thành phố	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
2	Hội Cựu Chiến binh Thành phố	Đồng/biên chế /năm	81.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
3	Hội Nông dân Thành phố	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
4	Đoàn thanh niên cộng sản HCM thành phố Hà Nội	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
III	Các cơ quan điều hành chung		
1	Các cơ quan thuộc Thành ủy	Đồng/biên chế /năm	91.000.000
2	Văn phòng UBND Thành phố	Đồng/biên chế /năm	91.000.000
3	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố	Đồng/biên chế /năm	91.000.000
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội	Đồng/biên chế /năm	91.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ chi khác đơn vị dự toán cấp I được áp dụng cho Văn phòng các sở, ban, ngành, đoàn thể (được cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hoặc được giao biên chế) thuộc Thành phố.

b. Định mức phân bổ chi khác cho đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I: Là các cơ quan hành chính trực thuộc các Sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố.

c. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

d. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trường bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ; kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tài liệu, tạp chí của Đảng), đoàn thể, hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, đơn vị theo định mức quy định tại Phụ lục II Quyết định số

50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên tài sản công.

e. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chức danh, xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; các khoản chi phục vụ hoạt động chung của Đảng bộ Thành phố, của HĐND; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm d nêu trên.

f. Các hội có tính chất đặc thù được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán cấp I lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

g. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2. Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 112.000.000 đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

Định mức nêu trên bao gồm các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: lương lái xe; xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện.

2. Định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

2.1. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

a. Lĩnh vực giáo dục (chưa trừ nguồn thu học phí):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Học sinh trung học phổ thông hệ thường	Đồng/học sinh/năm	8.700.000	2.000.000
2	Học sinh trung học phổ thông hệ chuyên	Đồng/học sinh/năm	22.000.000	9.000.000
3	Học sinh mầm non	Đồng/học sinh/năm	Bảng định mức chi quy định tại cấp quận, huyện, thị xã	
4	Học sinh Tiểu học	Đồng/học sinh/năm		
5	Học sinh THCS	Đồng/học sinh/năm		
6	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh/năm	22.000.000	6.200.000
7	Học sinh Dân tộc nội trú	Đồng/học sinh/năm	23.000.000	10.000.000

Trong đó:

- Định mức phân bổ nêu trên bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập.

- Định mức nêu trên chưa bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa lớn công trình theo quy định.

- Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để bố trí dự toán năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự toán phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ.

- Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

b. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

- Đối với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ: Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: dự toán kinh phí được phân bổ trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành.

2.2. Sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình:

a. *Đối với các bệnh viện hạng I, hạng II, hạng III:* Các bệnh viện hạng I, II, III thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b. *Đối với các bệnh viện đặc thù:*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Bệnh viện tâm thần Hà Nội, Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức, Bệnh viện tâm thần ban ngày Mai Hương		Thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần và theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.
2	Bệnh viện 09		
	- Giường bệnh (bao gồm cả tiền ăn cho bệnh nhân theo quy định)	Đồng/giường bệnh/năm	51.000.000
	- Hoạt động bộ máy	Đồng/biên chế/năm	Áp dụng định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp II khối cơ quan hành chính
3	Bệnh viện phục hồi chức năng		
	- Giường bệnh (bao gồm cả tiền ăn cho bệnh nhân theo quy định)	Đồng/giường bệnh/năm	51.000.000
	- Hoạt động bộ máy		Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Trong đó:

Định mức phân bổ ngân sách theo tiêu chí giường bệnh của Bệnh viện 09 và Bệnh viện phục hồi chức năng: bao gồm các chi phí trực tiếp phục vụ việc khám, điều trị, chăm sóc và nuôi dưỡng đối tượng (không bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp đặc thù).

c. *Đối với Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội, các trung tâm y tế quận, huyện, thị xã và các trung tâm chuyên khoa:* Dự toán chi ngân sách Nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

d. *Đối với các hoạt động sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình:*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Phòng dịch	Đồng/người dân/năm	7.000
2	Các hoạt động sự nghiệp y tế	Đồng/người dân/năm	18.000
3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đồng/người dân/năm	9.000
4	Dân số, kế hoạch hóa gia đình	Đồng/người dân/năm	9.000

- Định mức tính theo dân số được áp dụng cho:

+ Chi phòng dịch: Chi cho các nhiệm vụ phòng chống dịch thường xuyên cấp thành phố hàng năm, không bao gồm chi phòng chống dịch đột xuất.

+ Chi hoạt động sự nghiệp y tế bao gồm: chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên, lập các dự án kêu gọi viện trợ, chi các chương trình y tế (phòng bệnh, khám và điều trị một số bệnh ngoại trú theo chỉ đạo của Bộ Y tế).

+ Chi công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình: Chi cho công tác xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch; tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông, vận động trong lĩnh vực dân số, kế hoạch hóa gia đình; quản lý về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số; kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm và các nhiệm vụ về tăng cường công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình đối với cấp Thành phố theo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

- Định mức nêu trên không bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn công trình, thiết bị công trình xây dựng.

2.3. Các sự nghiệp: văn hoá, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; kinh tế; môi trường và sự nghiệp khác:

Việc phân bổ dự toán chi hằng năm và trong thời kỳ ổn định của ngân sách Thành phố thực hiện trên cơ sở: nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp; các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

Chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng: Dự toán được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, nhu cầu thực tế của đơn vị và khả năng cân đối ngân sách.

Chi bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn công trình, thiết bị công trình xây dựng: Phân bổ theo quy định của pháp luật về lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và khả năng cân đối của ngân sách.

2.4. Đối với chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí theo hướng giảm dần hàng năm theo lộ trình nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

3. Chi quốc phòng:

Nội dung nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố, phạm vi chi hỗ trợ của ngân sách Thành phố cho quốc phòng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, UBND Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình HĐND Thành phố quyết định.

4. Chi an ninh:

Nội dung nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố, phạm vi chi hỗ trợ của ngân sách Thành phố cho an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, UBND Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình HĐND Thành phố quyết định.

5. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách.

III. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp quận, huyện, thị xã:

1. Định mức phân bổ ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:

1.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
	Cơ quan hành chính thuộc quận, huyện, thị xã.	Đồng/biên chế/năm	65.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
II	UBND các phường		
	CBCC công tác tại các phường	Đồng/biên chế/năm	55.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách	Đồng/người/năm	22.000.000
II	Các tổ chức chính trị - xã hội quận, huyện, thị xã		
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	Đồng/biên chế/năm	75.000.000
2	Hội Cựu Chiến binh	Đồng/biên chế/năm	75.000.000
3	Hội Nông dân	Đồng/biên chế/năm	75.000.000
4	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	Đồng/biên chế/năm	75.000.000
III	Các cơ quan điều hành chung		
1	Các cơ quan Đảng thuộc quận, huyện, thị ủy	Đồng/biên chế/năm	85.000.000
2	Văn phòng UBND quận, huyện, thị xã	Đồng/biên chế/năm	85.000.000
3	Văn phòng HĐND quận, huyện, thị xã	Đồng/biên chế/năm	85.000.000
4	Ủy ban MTTQ quận, huyện, thị xã	Đồng/biên chế/năm	85.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ trên áp dụng cho khối các phòng, ban thuộc UBND quận, huyện, thị xã; cơ quan thuộc quận ủy, huyện ủy, thị ủy; Văn phòng HĐND, UBND quận, huyện, thị xã và 5 tổ chức chính trị - xã hội; được tính theo biên chế được giao.

b. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành

chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ; hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tạp chí của Đảng), đoàn thể và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Kinh phí sử dụng và khoán xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, đơn vị theo định mức quy định; kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên tài sản công.

d. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm c nêu trên.

- Trợ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách; trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc ở phường; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù ở phường.

e. Các hội có tính chất đặc thù được ngân sách cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, bao gồm chi khác theo định mức của cơ quan hành chính và quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo thực tế.

f. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2. Định mức phân bổ quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể khác:

- Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; chi chế độ đặc thù công tác Đảng; chi trợ cấp cán bộ phường già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù được tính toán vào cân đối ngân sách của các quận, huyện, thị xã theo thực tế.

- Các khoản chi mua sắm, sửa chữa bảo dưỡng lớn tài sản công và các khoản chi khác (Chưa tính trong định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường

xuyên của các cơ quan) của các quận, huyện, thị xã được tính vào cân đối ngân sách theo tỷ lệ phần trăm của số chi tại điểm 1.2.1 mục III phần B cụ thể: Mức 15% đối với các quận, thị xã (do bao gồm cả nhiệm vụ quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể của các phường¹) và mức 05% đối với các huyện.

2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ ngân sách (chưa trừ nguồn thu học phí)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức Khu vực đô thị		Định mức Khu vực còn lại	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)	Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
I	Giáo dục (*)					
1	Học sinh Mầm non	Đồng/học sinh/năm	9.500.000	2.000.000	10.500.000	2.000.000
2	Học sinh Tiểu học	Đồng/học sinh/năm	5.800.000	1.500.000	6.500.000	1.500.000
3	Học sinh THCS	Đồng/học sinh/năm	7.800.000	1.900.000	8.500.000	1.900.000
4	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh/năm	22.000.000	6.200.000	22.000.000	6.200.000
5	Giáo dục thường xuyên (bao gồm học viên xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, học viên chương trình GDTX cấp THCS, cấp THPT)	Đồng/học sinh/năm	4.500.000		4.500.000	
6	Giáo dục nghề phổ thông (cho học sinh THCS và THPT)	Đồng/học sinh/năm	900.000		900.000	
7	Chi giáo dục chung và mua sắm, sửa chữa lớn		5% chi sự nghiệp giáo dục từ mục 1 đến 6 nêu trên			
II	Đào tạo, dạy nghề (**)		32.000 đồng/người dân trên 18 tuổi/năm (**)		27.000 đồng/người dân trên 18 tuổi/năm (**)	

(*) Đối với các trường có tổng chi khác lớn (vượt quá 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh), HĐND các quận, huyện, thị xã xem xét, quyết định cụ thể về dự toán chi của trường theo nhiệm vụ được giao nhưng không thấp hơn 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh. Đối với học sinh tại các trường trên

¹ Hỗ trợ các Hội đặc thù theo quy định của UBND Thành phố; hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; chi thực hiện các nghiệp vụ của Đảng ủy phường; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; kinh phí khoán chi hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tại phường; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận phường;... và chi các khoản khác.

địa bàn các xã bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tính tăng thêm 10% so với định mức phân bổ nêu trên.

(**) Chưa bao gồm kinh phí miễn giảm học phí đối với học viên học tập tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (kinh phí này sẽ được tính toán và bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã).

3. Sự nghiệp y tế

TT	Nội dung	Định mức	
		Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
-	Chi phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế; phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm.	8.000 đồng/người dân/năm	6.000 đồng/người dân/năm

4. Sự nghiệp văn hoá, thể thao

STT	Nội dung	Định mức	
		Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Hoạt động sự nghiệp văn hoá	21.000 đồng/người dân/năm	15.000 đồng/người dân/năm
2	Hoạt động sự nghiệp thể thao	13.000 đồng/người dân/năm	12.000 đồng/người dân/năm

Định mức phân bổ ngân sách chi hoạt động sự nghiệp văn hóa cấp huyện đã đảm bảo hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp; kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo quy định của Luật Di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và tăng cường kinh phí theo chỉ đạo của Thành phố về phát triển văn hóa-xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021 – 2025.

5. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

STT	Nội dung	Định mức	
		Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Hoạt động bộ máy của đài	2.000 đồng/người dân/năm	10.000 đồng/người dân/năm
2	Hoạt động sự nghiệp phát thanh		

6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội

STT	Nội dung	Định mức	
		Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội	Tính theo thực tế đối tượng và chế độ chi	
2	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	14.000 đồng/người dân/năm	10.000 đồng/người dân/năm
3	Các hoạt động xã hội		
4	Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em		

Trong đó:

a. Kinh phí chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội bao gồm kinh phí thực hiện chính sách đối với các đối tượng xã hội (chỉ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng, chế độ bảo hiểm, chế độ mai táng phí cho các đối tượng,...²) và các hoạt động đảm bảo xã hội khác theo quy định.

b. Định mức phân bổ kinh phí chi các hoạt động xã hội bao gồm kinh phí chi các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, chi khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách xã hội; chế độ thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ và các nhiệm vụ chi hoạt động xã hội khác theo quy định; thực hiện công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

7. Chi quốc phòng

- Định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã có số dân từ 200.000 người trở lên:

+ Tại khu vực đô thị 46.000 đồng/người/năm.

+ Tại khu vực còn lại 34.000 đồng/người/năm.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân từ 150.000 đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2; nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 200.000 dân.

² Áp dụng cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; các cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; dân công hỏa tuyến theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thanh niên xung phong theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ; các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố; tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ quà ngày lễ, tết, quà người cao tuổi, BHXH tự nguyện, BHYT cho người từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, BHYT học sinh; miễn giảm học phí học sinh dân lập, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; kinh phí thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; trợ cấp đối với người có thành tích theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách đảm bảo xã hội khác đã ban hành đến hết năm 2021 và còn hiệu lực.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân dưới 150.000 định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5; nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 150.000 dân.

- Định mức đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện Luật dân quân tự vệ năm 2020, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp và tăng cường kinh phí theo Chương trình 09-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về *"Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025"*.

8. Chi an ninh

- Định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã có số dân từ 200.000 người trở lên:

+ Tại khu vực đô thị 31.000 đồng/người/năm.

+ Tại khu vực còn lại 29.000 đồng/người/năm.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân từ 150.000 đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2. nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 200.000 dân.

- Đối với những quận, huyện, thị xã có số dân dưới 150.000 định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5. nhưng tối đa không vượt quá định mức phân bổ của quận, huyện có dân số 150.000 dân.

- Định mức đảm bảo nhiệm vụ chi theo Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy, Pháp lệnh Công an xã, Nghị định 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an; Nghị quyết của HĐND Thành phố về kinh phí hỗ trợ đối với chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng tại thôn tổ dân phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp và tăng cường kinh phí theo Chương trình 09-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về *"Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025"*.

9. Chi sự nghiệp kinh tế

- Định mức phân bổ ngân sách cho các quận, huyện, thị xã như sau:

+ Tại khu vực đô thị 140.000 đồng/người/năm.

+ Tại khu vực còn lại 220.000 đồng/người/năm.

- Định mức đã bao gồm kinh phí hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kinh tế theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội và Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp

tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội.

10. Chi sự nghiệp môi trường

a. Nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải:

Được xác định trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được giao quản lý, duy trì, đơn giá do UBND Thành phố ban hành và kết quả đấu thầu lĩnh vực vệ sinh môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm kinh phí quản lý, vận hành và duy trì các khu tập kết rác thải sinh hoạt do các huyện, thị xã quản lý theo phân cấp (nếu có). Căn cứ quy mô, công suất thực tế và thời gian hoạt động của khu tập kết rác thải sinh hoạt, định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá chuyên ngành, ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã để thực hiện.

b. Sự nghiệp môi trường khác:

Định mức phân bổ là 0,5% tổng chi thường xuyên của 9 lĩnh vực (từ mục 1 đến mục 9 nêu trên) để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được quy định tại Khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Kinh phí sự nghiệp môi trường khác còn dư sau khi đã đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, được sử dụng để chi cho các hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

11. Chi thường xuyên khác của ngân sách

Bổ trí bằng 1,5% tổng chi thường xuyên của 9 lĩnh vực (từ mục 1 đến mục 9 nêu trên) của ngân sách quận, huyện, thị xã.

12. Đối với người dân sinh sống tại các xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi được tính tăng thêm 20% so với các định mức phân bổ theo dân số nêu trên.

13. Các đơn vị sự nghiệp công thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 15/8/2021 của Chính phủ. Đối với các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên được áp dụng định mức phân bổ chi khác là 60.000.000 đồng.

14. Định mức nêu trên được tính toán đảm bảo kinh phí hoạt động bộ máy và thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ theo quy định đã ban hành đến hết năm 2021 và còn hiệu lực. Các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các quận, huyện, thị xã. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do UBND các quận, huyện, thị xã quản lý được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

15. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023) các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách.

IV. Định mức chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn:

1. Định mức khoán chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn (theo cán bộ, công chức để thực hiện hoạt động của bộ máy)

- Cán bộ, công chức xã, thị trấn là 55.000.000/biên chế/năm.
- Người hoạt động không chuyên trách là 22.000.000/người/năm.

- Nội dung chi hoạt động thường xuyên trong định mức, gồm: Dịch vụ công cộng (điện, nước, vệ sinh, thuê mướn lao động, tạp vụ...); Vật tư văn phòng (văn phòng phẩm, mua sắm dụng cụ, công cụ văn phòng, văn phòng phẩm khác); Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (điện thoại, cước bưu chính, internet, sách, báo, tạp chí, tủ sách pháp luật); Hội nghị, tiếp khách; Công tác phí trong nước; Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn; Chính lý tài liệu lưu trữ; Mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động thường xuyên cho các chức danh, phòng làm việc của chức danh cán bộ, công chức theo định mức quy định tại Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chi nhiệm vụ chuyên môn: Hàng hóa, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng; In ấn phô tô tài liệu, hồ sơ; Sách tài liệu chế độ dùng chuyên môn; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trường bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Xây dựng đề án, chương trình và các khoản chi hành chính khác phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy chính quyền xã, thị trấn.

2. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn (theo dân số để thực hiện các nhiệm vụ của xã, thị trấn)

2.1. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn phân thành 07 bậc cụ thể như sau:

- (1) Từ 5.000 người dân trở xuống: định mức 260.000 đồng/người dân.
- (2) Từ người dân thứ 5.001 đến 10.000: định mức 210.000 đồng/người dân.
- (3) Từ người dân thứ 10.001 đến 15.000: định mức 170.000 đồng/người dân.
- (4) Từ người dân thứ 15.001 đến 20.000: định mức 100.000 đồng/người dân.
- (5) Từ người dân thứ 20.001 đến 25.000: định mức 90.000 đồng/người dân.
- (6) Từ người dân thứ 25.001 đến 30.000: định mức 70.000 đồng/người dân.
- (7) Từ người dân thứ 30.001 trở lên: định mức 50.000 đồng/dân.

Trường hợp định mức chi thường xuyên khác của các xã, thị trấn tính theo nguyên tắc nêu trên thấp hơn 1.300 triệu đồng thì được đảm bảo mức ngân sách tối thiểu là 1.300 triệu đồng/xã, thị trấn.

2.2. Đối với các xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi được tính tăng thêm 20% so với định mức phân bổ nêu trên.

2.3. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn đảm bảo kinh phí chi các nội dung sau: Hỗ trợ các Hội đặc thù theo quy định của UBND Thành

phố; hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; chỉ công tác dân quân, tự vệ và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn (theo phân cấp của thành phố); kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về an ninh, quốc phòng³; hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; chỉ thực hiện các nghiệp vụ của Đảng ủy xã, thị trấn; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND xã, thị trấn; kinh phí khoán chỉ hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tại xã, thị trấn; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận xã, thị trấn; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã; kinh phí đặt báo cho cơ sở thôn; kinh phí trang bị phương tiện bảo vệ dân phố; kinh phí chỉ hỗ trợ cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, phòng cháy chữa cháy và chỉ các hoạt động sự nghiệp khác theo phân cấp nhiệm vụ chỉ của xã, thị trấn.

2.4. Định mức chi thường xuyên khác ngân sách xã, thị trấn không bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố; trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù ở xã, thị trấn. Kinh phí cho các nội dung này được tính vào cân đối ngân sách theo chế độ và số lượng thực tế.

2.5. Định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các xã, thị trấn. Dự toán cụ thể hàng năm UBND các xã, thị trấn được xây dựng, báo cáo HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

3. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023), các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách các cấp./.

³ Luật dân quân tự vệ, Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2016 của Chính phủ; Nghị định 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã theo phân cấp; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định một số điều và biện pháp thi hành; Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, các Nghị quyết của HĐND Thành phố về chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ, dân phòng...



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: vanthu_sotp@hanoi.gov.vn
Ngày ký: 2021-11-19 14:08:25 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 378 /BC-STP

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Sở Tài chính

Sở Tư pháp tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 7174/STC-QLNS ngày 15/11/2021. Hồ sơ gồm: Công văn đề nghị thẩm định, dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết và các phụ lục kèm theo, Biểu tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị. Sau khi nghiên cứu hồ sơ đề nghị thẩm định Nghị quyết, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành, đối tượng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

1.1. Sự cần thiết ban hành: Để thực hiện các quy định về: thời kỳ ổn định ngân sách, về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; đồng thời để triển khai thực hiện Nghị quyết số 115/2020/QH14 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; việc Sở Tài chính xây dựng, trình UBND Thành phố xem xét, trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

1.2. Về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết:

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị quyết là phù hợp với quy định của Luật Ngân sách năm 2015 và các văn bản quy định chi tiết.

2. Sự phù hợp của dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật

Dự thảo Nghị quyết cơ bản phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, phù hợp với Hiến pháp, thống nhất với các quy định



của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành, tuân thủ và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính về điều hành ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu ý kiến của các Sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

Để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý một số điểm sau:

- Đối với định mức phân bổ ngân sách: Tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg quy định tại Khoản 1, Điều 23: Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: "*Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội: 1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.*" và dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố về định mức phân bổ chi ngân sách Thành phố giai đoạn 2022-2025 có nội dung: "*Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2023), các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh tăng thêm hằng năm theo tỷ lệ do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách các cấp.*". Nội dung này đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét để bổ sung vào quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết.

3. Về thể thức, kỹ thuật trình bày và Hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết

Dự thảo cơ bản đã được xây dựng theo quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, dự thảo Tờ trình, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát kỹ, chỉnh sửa các lỗi kỹ thuật soạn thảo theo đúng mẫu 16 của phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Từ những nội dung trên, Sở Tư pháp nhận thấy để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành, đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, quyết định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn - PCT UBND TP;
- VP UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VBQP(VN).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP

Nguyễn Công Anh

